

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Trung ương giao	Địa phương giao
A	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	3.286.000	5.000.000
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	2.966.000	4.680.000
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế	2.540.000	2.549.179
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	650.000	650.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	170.800	170.800
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000
1.3	Thuế tài nguyên	459.200	459.200
+	Thuế Tài nguyên nước	-	459.000
+	Thuế tài nguyên khác	-	200
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	51.000	51.000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	28.000	28.000
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.500	22.500
2.3	Thuế tài nguyên	500	500
+	Thuế tài nguyên rừng		100
+	Thuế tài nguyên khác		400
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000
3.1	Thuế giá trị gia tăng	500	500
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.075.000	1.075.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	733.000	733.000
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	4.000
4.4	Thuế tài nguyên	288.000	288.000
+	Thuế Tài nguyên nước		260.000
+	Thuế tài nguyên khác		28.000
5	Lệ phí trước bạ	87.000	87.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.400	4.400
8	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	105.000
9	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa trong nước	315.000	315.000
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	126.000	126.000
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	189.000	189.000
10	Thu phí và lệ phí	60.000	66.579
10.1	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện thu	11.000	11.000
10.2	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu	49.000	55.579
	Trong đó:		
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	10.000	9.660
-	Lệ phí môn bài		8.749
-	Phí lệ phí khác		37.170
	Tr.đó: + Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	13.000	18.579
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	4.000	3.600
11	Tiền sử dụng đất	340.000	390.000
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	28.000	28.000

STT	Nội dung	Trung ương giao	Địa phương giao
13	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	2.800
14	Thu khác ngân sách	68.000	68.000
	<i>Trong đó thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>
14.1	Phạt vi phạm hành chính		48.000
a	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực giao thông		32.000
-	Do cơ quan trung ương thu		32.000
-	Do cơ quan địa phương thu		-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác		16.000
-	Do cơ quan trung ương thu		6.000
-	Do cơ quan địa phương thu		10.000
14.2	Thu từ lực lượng quản lý thị trường		1.300
14.3	Thu phạt vi phạm hành chính theo Quyết định của Toà án		700
14.4	Các khoản thu khác còn lại		18.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	95.000	95.000
-	Giấy phép do trung ương cấp	85.000	85.000
-	Giấy phép do địa phương cấp	10.000	10.000
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, ...tại xã	400	400
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	4.000	4.000
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	82.000	82.000
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)		1.654.821
	<i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất</i>		<i>539.450</i>
	<i>- Tiền bán tài sản trên đất</i>		<i>9.268</i>
	<i>- Tiền sử dụng đất</i>		<i>1.106.103</i>
III	Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	320.000	320.000
1	Thuế xuất nhập khẩu và tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	5.400	5.400
	Thuế xuất khẩu	4.000	4.000
	Thuế nhập khẩu	1.400	1.400
2	Thuế giá trị gia tăng	314.000	314.000
3	Thu khác	600	600
B	Thu ngân sách địa phương	10.068.803	11.782.803
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	8.113.624	9.827.624
1	Thu cố định và điều tiết	2.729.500	4.443.500
2	Thu bổ sung cân đối	5.383.426	5.383.426
2.1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	3.793.973	3.793.973
2.2	Thu bổ sung thực hiện tiền lương tăng thêm	1.589.453	1.589.453

STT	Nội dung	Trung ương giao	Địa phương giao
3	Thu chuyển nguồn CCTL của NSDP đến hết năm 2024 còn dư sang bố trí dự toán chi NSDP năm 2025 để tạo nguồn CCTL 2,34 trđ	698	698
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1.955.179	1.955.179
1	Vốn đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	824.064	824.064
-	Vốn trong nước	824.064	824.064
-	Vốn nước ngoài		-
2	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	473.713	473.713
-	Vốn ngoài nước		-
-	Vốn trong nước	473.713	473.713
3	Chi thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia	657.402	657.402
3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	114.887	114.887
-	Đầu tư	86.308	86.308
-	Thường xuyên	28.579	28.579
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	111.760	111.760
-	Đầu tư	111.760	111.760
-	Thường xuyên		-
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	430.755	430.755
-	Đầu tư	430.755	430.755
-	Thường xuyên		-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG GIAO TẶNG THU SO DỰ TOÁN TRUNG ƯƠNG GIAO NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Số còn lại nộp ngân sách nhà nước	Trong đó					Phân bổ các nội dung theo tiến độ nguồn thu thực tế	Chi tiết						
			Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất	Thu tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y		Trích 2%/tổng số giao tăng thu bổ sung dự phòng NSDP theo quy định từ nguồn thuê đất, bán tài sản trên đất	Trích 70% tạo nguồn CCTL từ nguồn thu thuê đất, bán tài sản trên đất	Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (*)	Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	Số còn lại được phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	Số còn lại được phân bổ chi đầu tư cấp huyện quản lý	Bổ sung chi thường xuyên để ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương; chi sự nghiệp kinh tế BQL Khu kinh tế...
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+13+14	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số (A+B+C)	1.664.000	1.106.103	539.450	9.268	2.600	6.579	1.664.000	33.148	139.747	155.213	22.122	1.206.642	88.000	9.127
A	NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	1.654.821	1.106.103	539.450	9.268			1.654.821	33.096	139.747	155.213	22.122	1.206.642	88.000	
A.1	NGUỒN THU CẤP TỈNH THỰC HIỆN	1.554.821	1.006.103	539.450	9.268			1.554.821	33.096	139.747	145.213	20.122	1.206.642		
I	Bán đấu giá các trụ sở cấp tỉnh quản lý	244.236	44.597	190.371	9.268			244.236	14.512	139.747	23.497	892	65.588		
I.1	Các trụ sở thuộc UBND thành phố Kon Tum	44.415	44.215		200			44.415	15	140	4.422	884	38.955		
1	Phòng Kinh tế thành phố- 05 Nguyễn Đình Chiểu, P Quyết Thắng	18.971	18.928		43			18.971	3	30	1.893	379	16.666		
2	Phòng LĐ-TBXH xã hội- 96 Trần Phú, thành phố Kon Tum	13.882	13.882					13.882			1.388	278	12.216		
3	Phòng Dân tộc Thành phố 19 (256) Bắc Kạn, TP Kon Tum	4.302	4.302					4.302			430	86	3.785		
4	Phòng Kinh tế thành phố (Trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cũ)- 54B Trần Hưng Đạo, TP Kon tum	7.261	7.104		157			7.261	11	110	710	142	6.287		
I.2	Các trụ sở và cơ sở thuộc UBND tỉnh	199.439		190.371	9.068			199.439	14.498	139.607	19.037		26.297		
1	Sở Xây dựng và Công ty CP TV Đầu tư và Xây dựng Kon Tum - địa chỉ số 345 đường Bà Triệu và số 119 đường Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	52.207		45.405	6.802			52.207	3.795	36.545	4.541		7.327		

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Số còn lại nộp ngân sách nhà nước	Trong đó					Phân bổ các nội dung theo tiến độ nguồn thu thực tế	Chi tiết						
			Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất	Thu tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y		Trích 2%/tổng số giao tăng thu bổ sung dự phòng NSDP theo quy định từ nguồn thuê đất, bán tài sản trên đất	Trích 70% tạo nguồn CCTL từ nguồn thu thuê đất, bán tài sản trên đất	Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (*)	Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	Số còn lại được phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	Số còn lại được phân bổ chi đầu tư cấp huyện quản lý	Bổ sung chi thường xuyên để ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương; chi sự nghiệp kinh tế BQL Khu kinh tế...
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+13+14	8	9	10	11	12	13	14
2	Thu từ bán đấu giá các trụ sở cơ quan khối tỉnh (Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh)- 190 Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum	147.232		144.966	2.266			147.232	10.703	103.062	14.497		18.970		
I.3	Các trụ sở thuộc UBND huyện Kon Rẫy	382	382					382			38	8	336		
1	Trụ sở Trung tâm dạy nghề (trụ sở tiếp dân cũ); Thôn 9 - Đăk Rve	36	36					36			4	1	32		
2	Trụ sở Phòng Nông nghiệp và PTNT (cũ), Thôn 9- Đăk Rve	306	306					306			31	6	269		
3	Thư viện (cũ), Thôn 9- Đăk Rve	40	40					40			4	1	35		
II	Dự án khai thác quỹ đất (Thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất)	1.217.164	961.506	255.658				1.217.164	18.584		121.716	19.230	1.057.633		
1	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao tại phường Trường Chinh (Đợt 2)	794.893	794.893					794.893			79.489	15.898	699.506		
2	Các lô, thửa đất TMDV còn lại của Khu đô thị Nam cầu Đăk Bla (Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	255.658		255.658				255.658	18.584		25.566		211.508		
3	Diện tích đất đường Nguyễn Hữu Cầu - TP Kon Tum	64.000	64.000					64.000			6.400	1.280	56.320		
4	Dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất tại Khu công nghiệp Sao Mai	102.613	102.613					102.613			10.261	2.052	90.299		

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Số còn lại nộp ngân sách nhà nước	Trong đó					Phân bổ các nội dung theo tiến độ nguồn thu thực tế	Chi tiết						
			Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất	Thu tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y		Trích 2%/tổng số giao tăng thu bổ sung dự phòng NSDP theo quy định từ nguồn thuê đất, bán tài sản trên đất	Trích 70% tạo nguồn CCTL từ nguồn thu thuế đất, bán tài sản trên đất	Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (*)	Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	Số còn lại được phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	Số còn lại được phân bổ chi đầu tư cấp huyện quản lý	Bổ sung chi thường xuyên để ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương; chi sự nghiệp kinh tế BQL Khu kinh tế...
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11+12+13+14	8	9	10	11	12	13	14
III	Thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương	93.421		93.421				93.421					83.421		10.000
	Trong đó, Ghi thu ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương	10.000		10.000				10.000							10.000
A.2	Tăng thu tiền sử dụng đất cấp huyện, thành phố quản lý	100.000	100.000					100.000			10.000	2.000		88.000	
I	Điều tiết ngân sách tỉnh hưởng							12.000			10.000	2.000			
II	Điều tiết ngân sách huyện hưởng							88.000						88.000	
B	Thu tiền cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.600				2.600		2.600	52						2.548
C	Thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với Phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	6.579					6.579	6.579							6.579

Ghi chú: (*) Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ

(**) Tổng số thu từ nguồn thu xử lý nhà đất sau khi trừ đi các chi phí có liên quan theo quy định của Luật quản lý tài sản công, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (Bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, bán tài sản trên đất) được phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế để chi đầu tư, trích 2% bổ sung dự phòng, 70% tạo nguồn CCTL, 10% kinh phí đo đạc, cấp GCN QSDĐ và 2% Quỹ phát triển đất tỉnh.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán thu Trung ương giao 2025	Dự toán thu 2025 HĐND giao			Thành phố Kon Tum		
			Dự toán thu 2025 HĐND giao	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó	
				Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	3.286.000	5.000.000	3.811.800	1.188.200	3.277.221	2.674.421	602.800
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	2.966.000	4.680.000	3.491.800	1.188.200	3.277.221	2.674.421	602.800
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	650.000	650.000	646.440	3.560	568.770	568.670	100
1.1	Thuế giá trị gia tăng	170.800	170.800	167.380	3.420	125.910	125.810	100
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện		57.000	57.000		49.500	49.500	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	19.880	120	15.640	15.640	
1.3	Thuế tài nguyên	459.200	459.200	459.180	20	427.220	427.220	
+	Thuế Tài nguyên nước		459.000	459.000		427.100	427.100	
+	Thuế tài nguyên rừng							
+	Thuế tài nguyên khoáng sản							
+	Thuế tài nguyên khác		200	180	20	120	120	
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	51.000	51.000	45.110	5.890	9.160	8.160	1.000
2.1	Thuế giá trị gia tăng	28.000	28.040	26.910	1.130	1.090	790	300
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.500	22.460	17.770	4.690	7.730	7.030	700
2.3	Thuế tài nguyên	500	500	430	70	340	340	
+	Thuế tài nguyên rừng		100	50	50	50	50	
+	Thuế tài nguyên khác		400	380	20	290	290	
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000	1.000		400	400	
3.1	Thuế giá trị gia tăng	500	500	500		400	400	
3.2	Thuế thu nhập DN	500	500	500				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.075.000	1.075.000	638.800	436.200	271.520	94.720	176.800
4.1	Thuế giá trị gia tăng	733.000	733.000	396.630	336.370	205.640	64.640	141.000
4.2	Thuế thu nhập DN	50.000	50.000	22.400	27.600	39.520	17.020	22.500
4.3	Thuế TTDB hàng nội địa	4.000	4.000	2.440	1.560	3.440	2.440	1.000
4.4	Thuế tài nguyên	288.000	288.000	217.330	70.670	22.920	10.620	12.300
+	Thuế Tài nguyên nước		260.000	210.600	49.400	5.000	5.000	
+	Thuế tài nguyên khác		28.000	6.730	21.270	17.920	5.620	12.300
5	Lệ phí trước bạ	87.000	87.000		87.000	50.000		50.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	4.400	4.400		4.400	3.700		3.700
8	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	105.000	35.600	69.400	64.580	26.580	38.000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	315.000	315.000	302.000	13.000	229.000	229.000	
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	126.000	126.000	120.800	5.200	91.600	91.600	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	189.000	189.000	181.200	7.800	137.400	137.400	
10	Thu phí và lệ phí	60.000	66.579	37.779	28.800	30.150	17.150	13.000
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	11.000	11.000	5.200	5.800	7.664	5.164	2.500
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	49.000	55.579	32.579	23.000	22.486	11.986	10.500
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	10.000	9.660	1.200	8.460	3.380	880	2.500
-	Lệ phí môn bài		8.749	2.199	6.550	5.120	1.470	3.650
-	Phí lệ phí khác		37.170	29.180	7.990	13.986	9.636	4.350
	Tr.đó Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y	13.000	18.579	18.579				
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	4.000	3.600	3.340	260	3.060	3.060	
11	Tiền sử dụng đất	340.000	390.000		390.000	200.000		200.000
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh							
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	340.000	390.000		390.000	200.000		200.000

STT	Nội dung thu	Dự toán thu Trung ương giao 2025	Dự toán thu 2025 HĐND giao			Thành phố Kon Tum		
			Dự toán thu 2025 HĐND giao	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó	
				Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	28.000	28.000	22.260	5.740	10.720	7.420	3.300
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá							
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác		28.000	22.260	5.740	10.720	7.420	3.300
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà	200	2.800	2.800		2.800	2.800	
14	Thu khác	68.000	68.000	29.300	38.700	43.660	27.660	16.000
14.1	Phạt vi phạm hành chính		48.000	18.050	29.950	28.840	17.340	11.500
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông		32.000	11.000	21.000	18.000	11.000	7.000
-	Do cơ quan trung ương thu		32.000	11.000	21.000	18.000	11.000	7.000
-	Do cơ quan địa phương thu							
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác		16.000	7.050	8.950	10.840	6.340	4.500
-	Do cơ quan trung ương thu		6.000	2.550	3.450	3.840	1.840	2.000
-	Do cơ quan địa phương thu		10.000	4.500	5.500	7.000	4.500	2.500
14.2	Thu từ lực lượng quản lý thị trường		1.300	1.120	180	1.120	1.120	
14.3	Thu phạt vi phạm hành chính theo Quyết định của Tòa án		700	450	250	500	450	50
14.4	Các khoản thu khác còn lại		18.000	9.680	8.320	13.200	8.750	4.450
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	95.000	95.000	89.890	5.110	53.640	53.140	500
-	Giấy phép do trung ương cấp	85.000	85.000	82.050	2.950	51.350	51.350	
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	10.000	9.860	7.760	2.100	2.290	1.790	500
-	Thu tiền thuê rừng		140	80	60			
16	Các khoản thu tại xã	400	400		400	400		400
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	4.000	4.000	4.000		1.900	1.900	
18	Thu xổ số kiến thiết	82.000	82.000	82.000		82.000	82.000	
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.654.821	1.554.821	100.000	1.654.821	1.554.821	100.000
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý		100.000		100.000	100.000		100.000
	Thu tiền sử dụng đất		100.000		100.000	100.000		100.000
	Thu tiền thuê đất							
19.2	Tăng thu các dự án khai thác quy đất trên quản lý		1.554.821	1.554.821		1.554.821	1.554.821	
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố							
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh		1.006.103	1.006.103		1.006.103	1.006.103	
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu		455.297	455.297		455.297	455.297	
-	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		93.421	93.421		93.421	93.421	
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	320.000	320.000	320.000				
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	5.400	5.400	5.400				
	Thuế xuất khẩu	4.000	4.000	4.000				
	Thuế nhập khẩu	1.400	1.400	1.400				
2	Thuế giá trị gia tăng	314.000	314.000	314.000				
3	Thu khác	600	600	600				

▼ SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ
(Kèm theo Quyết định số 814 /Q

STT	Nội dung thu	Huyện Đắk Hà			Huyện Đắk Tô			Huyện Ngọc Hồi		
		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó	
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	150.100	99.100	51.000	148.100	71.600	76.500	486.579	362.979	123.600
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	150.100	99.100	51.000	148.100	71.600	76.500	166.579	42.979	123.600
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	590	530	60	1.300	700	600	8.300	8.000	300
1.1	Thuế giá trị gia tăng	530	530	-	1.020	500	520	5.260	4.960	300
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện	-	-	-	100	100	-	-	-	-
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-	60	60	-	60	3.000	3.000	-
1.3	Thuế tài nguyên	-	-	-	220	200	20	40	40	-
+	Thuế Tài nguyên nước	-	-	-	200	200	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng	-			-			-		
+	Thuế tài nguyên khoáng sản	-			-			-		
+	Thuế tài nguyên khác	-	-	-	20	-	20	40	40	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	6.100	5.000	1.100	850	500	350	1.100	500	600
2.1	Thuế giá trị gia tăng	5.050	4.950	100	150	-	150	350	200	150
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	-	1.000	690	490	200	750	300	450
2.3	Thuế tài nguyên	50	50	-	10	10	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khác	50	50	-	10	10	-	-	-	-
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Thuế thu nhập DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33.000	17.000	16.000	95.500	63.500	32.000	84.000	11.000	73.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	21.600	10.000	11.600	84.690	63.290	21.400	75.450	6.150	69.300
4.2	Thuế thu nhập DN	550	-	550	2.110	10	2.100	550	50	500
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	50	-	50	100	-	100	200	-	200
4.4	Thuế tài nguyên	10.800	7.000	3.800	8.600	200	8.400	7.800	4.800	3.000
+	Thuế Tài nguyên nước	9.550	6.950	2.600	7.600	-	7.600	4.700	4.700	-
+	Thuế tài nguyên khác	1.250	50	1.200	1.000	200	800	3.100	100	3.000
5	Lệ phí trước bạ	8.500	-	8.500	5.400	-	5.400	7.500	-	7.500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	180	-	180	100	-	100	170	-	170
8	Thuế thu nhập cá nhân	8.500	500	8.000	4.400	400	4.000	7.500	500	7.000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	70.000	70.000	-	16.000	3.000	13.000	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	28.000	28.000	-	6.400	1.200	5.200	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	42.000	42.000	-	9.600	1.800	7.800	-	-	-
10	Thu phí và lệ phí	3.160	160	3.000	2.160	60	2.100	23.579	19.579	4.000
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	715	15	700	602	2	600	910	10	900
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	2.445	145	2.300	1.558	58	1.500	22.669	19.569	3.100
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	500	-	500	300	-	300	1.800	-	1.800
-	Lệ phí môn bài	740	110	630	528	58	470	670	110	560
-	Phí lệ phí khác	1.205	35	1.170	730	-	730	20.199	19.459	740
	Tr.đó Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y		-	-		-	-	18.579	18.579	-
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	100	-	100	-	-	-	300	280	20
11	Tiền sử dụng đất	9.500	-	9.500	15.000	-	15.000	25.000	-	25.000
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	9.500	-	9.500	15.000	-	15.000	25.000	-	25.000

STT	Nội dung thu	Huyện Đắk Hà			Huyện Đắk Tô			Huyện Ngọc Hồi		
		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó	
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	3.760	3.500	260	1.800	1.000	800	2.330	2.200	130
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác	3.760	3.500	260	1.800	1.000	800	2.330	2.200	130
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu khác	4.050	50	4.000	3.040	40	3.000	5.600	100	5.500
14.1	Phạt vi phạm hành chính	2.920	20	2.900	2.620	20	2.600	4.480	80	4.400
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	2.100	-	2.100	2.200	-	2.200	3.500	-	3.500
-	Do cơ quan trung ương thu	2.100	-	2.100	2.200	-	2.200	3.500	-	3.500
-	Do cơ quan địa phương thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	820	20	800	420	20	400	980	80	900
-	Do cơ quan trung ương thu	320	20	300	220	20	200	380	80	300
-	Do cơ quan địa phương thu	500	-	500	200	-	200	600	-	600
14.2	Thu từ lực lượng quản lý thị trường	-	-	-	-	-	-	180	-	180
14.3	Thu phạt vi phạm hành chính theo Quyết định của Tòa án	20	-	20	-	-	-	160	-	160
14.4	Các khoản thu khác còn lại	1.110	30	1.080	420	20	400	780	20	760
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	2.760	2.360	400	1.650	1.500	150	1.500	1.100	400
-	Giấy phép do trung ương cấp	2.060	2.060	-	1.200	1.200	-	1.080	1.080	-
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	700	300	400	450	300	150	420	20	400
-	Thu tiền thuê rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Các khoản thu tại xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	-	-	-	900	900	-	-	-	-
18	Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý									
	Thu tiền sử dụng đất									
	Thu tiền thuê đất									
19.2	Tăng thu các dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn tỉnh									
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố									
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh									
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu									
-	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương									
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	320.000	320.000	-
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	-	-	-	-	-	-	5.400	5.400	-
	Thuế xuất khẩu							4.000	4.000	
	Thuế nhập khẩu							1.400	1.400	
2	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	314.000	314.000	-
3	Thu khác	-	-	-	-	-	-	600	600	-

▼ SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ
(Kèm theo Quyết định số 814 /Q

STT	Nội dung thu	Huyện Đắk Glei			Huyện Sa Thầy			Huyện Ia H'Drai		
		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó	
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	26.500	9.500	17.000	129.400	42.200	87.200	95.800	82.600	13.200
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	26.500	9.500	17.000	129.400	42.200	87.200	95.800	82.600	13.200
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	830	330	500	11.760	9.760	2.000	19.000	19.000	-
1.1	Thuế giá trị gia tăng	830	330	500	10.500	8.500	2.000	19.000	19.000	-
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	1.240	1.240	-	-	-	-
1.3	Thuế tài nguyên	-	-	-	20	20	-	-	-	-
+	Thuế Tài nguyên nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng	-			-			-		
+	Thuế tài nguyên khoáng sản	-			-			-		
+	Thuế tài nguyên khác	-	-	-	20	20	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.500	500	1.000	640	300	340	25.000	25.000	-
2.1	Thuế giá trị gia tăng	40	-	40	240	-	240	20.970	20.970	-
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400	500	900	400	300	100	4.000	4.000	-
2.3	Thuế tài nguyên	60	-	60	-	-	-	30	30	-
+	Thuế tài nguyên rừng	50	-	50	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khác	10	-	10	-	-	-	30	30	-
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	300	300	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Thuế thu nhập DN	300	300	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.200	6.200	7.000	84.680	26.680	58.000	34.500	30.000	4.500
4.1	Thuế giá trị gia tăng	8.560	3.500	5.060	82.900	26.400	56.500	24.860	20.500	4.360
4.2	Thuế thu nhập DN	900	500	400	980	220	760	510	500	10
4.3	Thuế TTDB hàng nội địa	40	-	40	40	-	40	30	-	30
4.4	Thuế tài nguyên	3.700	2.200	1.500	760	60	700	9.100	9.000	100
+	Thuế Tài nguyên nước	2.000	2.000	-	-	-	-	9.000	9.000	-
+	Thuế tài nguyên khác	1.700	200	1.500	760	60	700	100	-	100
5	Lệ phí trước bạ	2.000	-	2.000	5.000	-	5.000	1.000	-	1.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	40	-	40	60	-	60	-	-	-
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.400	1.300	1.100	5.230	1.230	4.000	1.300	300	1.000
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thu phí và lệ phí	2.060	60	2.000	1.560	60	1.500	760	60	700
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	150	-	150	505	5	500	52	2	50
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	1.910	60	1.850	1.055	55	1.000	708	58	650
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	1.500	-	1.500	660	-	660	140	-	140
-	Lệ phí môn bài	350	60	290	395	55	340	148	58	90
-	Phí lệ phí khác	60	-	60	-	-	-	420	-	420
	Tr.đó Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y		-	-		-	-		-	-
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	20	-	20	-	-	-	-	-	-
11	Tiền sử dụng đất	1.000	-	1.000	14.000	-	14.000	5.000	-	5.000
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	1.000	-	1.000	14.000	-	14.000	5.000	-	5.000

STT	Nội dung thu	Huyện Đắk Glei			Huyện Sa Thầy			Huyện Ia H'Drai		
		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó	
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	280	240	40	4.260	4.000	260	2.200	2.200	-
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác	280	240	40	4.260	4.000	260	2.200	2.200	-
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê,KHCB nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu khác	2.200	200	2.000	2.050	50	2.000	1.100	100	1.000
14.1	Phạt vi phạm hành chính	1.850	50	1.800	1.780	30	1.750	660	100	560
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	1.400	-	1.400	1.600	-	1.600	300	-	300
-	Do cơ quan trung ương thu	1.400	-	1.400	1.600	-	1.600	300	-	300
-	Do cơ quan địa phương thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	450	50	400	180	30	150	360	100	260
-	Do cơ quan trung ương thu	150	50	100	80	30	50	160	100	60
-	Do cơ quan địa phương thu	300	-	300	100	-	100	200	-	200
14.2	Thu từ lực lượng quản lý thị trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14.3	Thu phạt vi phạm hành chính theo Quyết định của Tòa án	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14.4	Các khoản thu khác còn lại	350	150	200	270	20	250	440	-	440
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	690	370	320	160	120	40	5.940	5.940	-
-	Giấy phép do trung ương cấp	350	350	-	-	-	-	5.900	5.900	-
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	340	20	320	160	120	40	40	40	-
-	Thu tiền thuê rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Các khoản thu tại xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý									
	Thu tiền sử dụng đất									
	Thu tiền thuê đất									
19.2	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn tỉnh									
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố									
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh									
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu									
-	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương									
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế xuất khẩu									
	Thuế nhập khẩu									
2	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

I SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ
 (Kèm theo Quyết định số 814 /Q

STT	Nội dung thu	Huyện Kon Rẫy			Huyện Kon Plong			Huyện Tu Mơ Rông		
		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó	
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	87.200	75.500	11.700	539.200	340.600	198.600	59.900	53.300	6.600
I	Thu từ SXKD trong nước (Thu nội địa)	87.200	75.500	11.700	539.200	340.600	198.600	59.900	53.300	6.600
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	350	350	-	39.100	39.100	-	-	-	-
1.1	Thuế giá trị gia tăng	350	350	-	7.400	7.400	-	-	-	-
	Tr. Đó: Từ các nhà máy thủy điện	-	-	-	7.400	7.400	-	-	-	-
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Thuế tài nguyên	-	-	-	31.700	31.700	-	-	-	-
+	Thuế Tài nguyên nước	-	-	-	31.700	31.700	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	1.050	400	650	5.000	4.750	250	600	-	600
2.1	Thuế giá trị gia tăng	100	-	100	50	-	50	-	-	-
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	950	400	550	4.940	4.750	190	600	-	600
2.3	Thuế tài nguyên	-	-	-	10	-	10	-	-	-
+	Thuế tài nguyên rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Thuế tài nguyên khác	-	-	-	10	-	10	-	-	-
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	300	300	-	-	-	-
3.1	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	100	100	-	-	-	-
3.2	Thuế thu nhập DN	-	-	-	200	200	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	75.000	70.100	4.900	336.000	275.000	61.000	47.600	44.600	3.000
4.1	Thuế giá trị gia tăng	48.350	44.250	4.100	154.300	133.800	20.500	26.650	24.100	2.550
4.2	Thuế thu nhập DN	1.880	1.700	180	2.500	2.000	500	500	400	100
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	20	-	20	30	-	30	50	-	50
4.4	Thuế tài nguyên	24.750	24.150	600	179.170	139.200	39.970	20.400	20.100	300
+	Thuế Tài nguyên nước	24.000	24.000	-	178.150	138.950	39.200	20.000	20.000	-
+	Thuế tài nguyên khác	750	150	600	1.020	250	770	400	100	300
5	Lệ phí trước bạ	2.200	-	2.200	4.400	-	4.400	1.000	-	1.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế SD đất phi nông nghiệp	50	-	50	100	-	100	-	-	-
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.700	900	800	8.500	3.500	5.000	890	390	500
9	Thu thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thu phí và lệ phí	950	50	900	1.750	550	1.200	450	50	400
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	202	2	200	150	-	150	50	-	50
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	748	48	700	1.600	550	1.050	400	50	350
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	600	-	600	660	320	340	120	-	120
-	Lệ phí môn bài	148	48	100	460	180	280	190	50	140
-	Phí lệ phí khác	-	-	-	480	50	430	90	-	90
	Tr.đó Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng(đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y		-	-		-	-		-	-
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	-	-	-	120	-	120	-	-	-
11	Tiền sử dụng đất	400	-	400	120.000	-	120.000	100	-	100
-	Từ dự án khai thác quỹ đất tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	400	-	400	120.000	-	120.000	100	-	100

STT	Nội dung thu	Huyện Kon Rẫy			Huyện Kon Plong			Huyện Tu Mơ Rông		
		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó		Dự toán thu trên địa bàn 2025	Trong đó	
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu		Văn phòng Cục thuế thu	Chi Cục thuế thu
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	650	600	50	1.600	700	900	400	400	-
-	Do UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp quản lý, tổ chức đấu thầu, đấu giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Từ nguồn thuê mặt đất khác	650	600	50	1.600	700	900	400	400	-
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê, KHCN nhà	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Thu khác	1.700	100	1.600	3.100	500	2.600	1.500	500	1.000
14.1	Phạt vi phạm hành chính	1.650	90	1.560	2.300	300	2.000	900	20	880
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	1.300	-	1.300	900	-	900	700	-	700
-	Do cơ quan trung ương thu	1.300	-	1.300	900	-	900	700	-	700
-	Do cơ quan địa phương thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	350	90	260	1.400	300	1.100	200	20	180
-	Do cơ quan trung ương thu	150	90	60	600	300	300	100	20	80
-	Do cơ quan địa phương thu	200	-	200	800	-	800	100	-	100
14.2	Thu từ lực lượng quản lý thị trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14.3	Thu phạt vi phạm hành chính theo Quyết định của Tòa án	-	-	-	20	-	20	-	-	-
14.4	Các khoản thu khác còn lại	50	10	40	780	200	580	600	480	120
15	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	3.150	3.000	150	18.150	15.000	3.150	7.360	7.360	-
-	Giấy phép do trung ương cấp	1.860	1.860	-	17.850	14.900	2.950	3.350	3.350	-
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	1.290	1.140	150	160	20	140	4.010	4.010	-
-	Thu tiền thuê rừng	-	-	-	140	80	60	-	-	-
16	Các khoản thu tại xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	-	-	-	1.200	1.200	-	-	-	-
18	Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19.1	Tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất huyện, thành phố quản lý									
	Thu tiền sử dụng đất									
	Thu tiền thuê đất									
19.2	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn tỉnh									
-	Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá các trụ sở làm việc cũ thuộc UBND các huyện, thành phố									
-	Thu tiền sử dụng đất từ dự án khai thác quỹ đất, đấu giá các trụ sở thuộc tỉnh									
-	Thu tiền thuê đất, tiền bán tài sản trên đất các dự án khai thác quỹ đất giao tăng thu									
-	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương									
II	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế xuất khẩu									
	Thuế nhập khẩu									
2	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU PHÍ - LỆ PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2025					
		Phí (1)			Lệ phí (2)		
		Dự toán thu 2025	Phần nộp ngân sách NN (theo tỷ lệ)	Phần để lại chi theo tỷ lệ quy định	Dự toán thu 2025	Phần nộp NSNN (100%)	NSNN hỗ trợ chi phí đảm bảo cho hoạt động thu lệ phí tại đơn vị
	TỔNG CỘNG = (A) + (B) + (C)	39.972	25.362	14.610	3.818	3.818	1.999
A	PHÍ - LỆ PHÍ DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH	25.520	20.158	5.362	821	821	642
I	PHÍ	25.520	20.158	5.362			
1	Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc	3.575	1.579	1.996			
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	300		300			
-	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	50	5	45			
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.000	1.000	1.000			
-	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	10	5	5			
-	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	10	5	5			
-	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	10	5	5			
-	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền đất	1.100	550	550			
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	35	9	26			
-	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động môi trường	60		60			
2	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	82		82			
-	Phí tham quan Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	52		52			
-	Phí tham quan công trình Bảo tàng tỉnh Kon Tum	28		28			
-	Phí thư viện	2		2			
3	Ban Quản lý khu kinh tế	21.858	18.579	3.279			
-	Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	21.858	18.579	3.279			
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	5	1	5			
-	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	5	1	5			
II	LỆ PHÍ				821	821	642
1	Sở Lao động TBXH				6	6	
-	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum				6	6	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường				750	750	600
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				750	750	600
3	Sở Xây dựng				5	5	
-	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng				5	5	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư				60	60	42
-	Lệ phí đăng ký kinh doanh				60	60	42
B	CÁC KHOẢN PHI - LỆ PHÍ DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH	11.950	2.702	9.248	2.997	2.997	1.357
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	418	57	361			

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2025					
		Phí (1)			Lệ phí (2)		
		Dự toán thu 2025	Phần nộp ngân sách NN (theo tỷ lệ)	Phần để lại chi theo tỷ lệ quy định	Dự toán thu 2025	Phần nộp NSNN (100%)	NSNN hỗ trợ chi phí đảm bảo cho hoạt động thu lệ phí tại đơn vị
a	Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	418	57	361			
-	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản); Phí kiểm soát giết mổ	95	10	86			
-	Phí thẩm định định kỳ các cơ sở đủ điều kiện ATTP	40	8	32			
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	33	7	26			
-	Phí, lệ phí cấp, cấp lại thủ tục hành chính trong lĩnh vực thú y	15	2	14			
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	51	10	41			
-	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi	157	16	141			
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm NLTS	27	5	22			
2	Sở Y tế	823	126	697			
-	Phí lĩnh vực dược, mỹ phẩm và lĩnh vực y tế	300	60	240			
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	363	18	345			
-	Phí an toàn VSATTP	160	48	112			
3	Sở Tư pháp	4.477	1.095	3.382			
-	Phí công chứng	4.227	1.057	3.170			
-	Phí lý lịch tư pháp	250	38	212			
4	Sở Xây dựng	830	95	735	200	200	15
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (vốn ngoài ngân sách)	30	15	15			
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (vốn ngân sách)	70	7	63			
-	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	230	23	207			
-	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	500	50	450			
-	Lệ phí cấp giấy Chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; chứng chỉ giám sát thi công xây dựng				200	200	15
5	Sở Giao thông vận tải	3.975	1.002	2.974	2.535	2.535	1.290
5.1	VP Sở Giao thông vận tải	3.975	1.002	2.974	2.035	2.035	1.290
-	Phí thi sát hạch ô tô	2.615	654	1.961			
-	Phí thi sát hạch mô tô	1.260	338	922			
-	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông	100	10	90			
-	Lệ phí cấp mới, cấp đổi giấy phép lái xe				2.025	2.025	1.285
-	Lệ phí đăng ký cấp biển số xe máy chuyên dùng				10	10	5
5.2	Trung tâm đăng kiểm 82015				500	500	
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường xe cơ giới				500	500	
6	Sở Công thương	347	72	275			
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP	5	1	4			
-	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	5	1	5			
-	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	64	6	58			
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (vốn ngân sách)	180	18	162			
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (vốn ngoài ngân sách)	80	40	40			
-	Phí cấp giấy phép kinh doanh thương mại (thuốc lá, xăng dầu, rượu, khí hóa lỏng LPG)	13	7	7			

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2025					
		Phí (1)			Lệ phí (2)		
		Dự toán thu 2025	Phần nộp ngân sách NN (theo tỷ lệ)	Phần để lại chi theo tỷ lệ quy định	Dự toán thu 2025	Phần nộp NSNN (100%)	NSNN hỗ trợ chi phí đảm bảo cho hoạt động thu lệ phí tại đơn vị
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	630	165	465	260	260	52
-	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	30	70			
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản				260	260	52
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	500	125	375			
-	Phí thẩm định cấp giấy phép đo đạc	20	6	14			
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10	4	6			
8	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	30	3	27	2	2	
-	Phí, lệ phí thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ	30	3	27	2	2	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	250	25	225			
-	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng vốn ngân sách nhà nước	250	25	225			
10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	50	50				
-	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh Karaoke, vũ trường	15	15				
-	Phí thẩm định khách sạn	10	10				
-	Phí thẩm định và cấp thẻ HDV du lịch	5	5				
-	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn	10	10				
-	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa	10	10				
11	Sở Thông tin và Truyền thông	120	12	108			
-	Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	120	12	108			
C	Các loại phí khác còn lại (3)	2.502	2.502				

Ghi chú: (1) Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.
(2) Kinh phí hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí là chi phí tối đa thực hiện yêu cầu đảm bảo dự toán thu được giao.
(3) Trong năm, khi phát sinh thuộc các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, các đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí chủ động triển khai thực hiện thu nộp NS theo quy định.

**DỰ TOÁN THU, CHI XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH;
THU HỒI PHÁT HIỆN QUA CÔNG TÁC THANH TRA CẤP TỈNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Dự toán thu	Dự toán chi phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, thu hồi qua thanh tra
1	2	3	4
	Tổng số	8.515	3.678
A	Thu phạt vi phạm hành chính	4.623	2.510
I	Thu phạt an toàn giao thông (1)	1.000	757
1	Sở Giao thông Vận tải (Thanh tra giao thông vận tải)	1.000	757
II	Thu xử phạt hành chính lĩnh vực khác (2)	3.623	1.753
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.420	587
-	VP Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	200	100
-	Chi cục Kiểm lâm	1.200	480
-	Chi cục Bảo vệ thực vật	20	7
2	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	200	120
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	500	250
4	Sở Y tế	165	99
5	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	20	14
6	Sở Lao động TBXH	8	6
7	Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị trực thuộc	45	31
8	Sở thông tin truyền thông	60	42
9	Sở Tài chính	5	4
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.200	600
B	Thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra (3)	3.892	1.168
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	90
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	200	60
3	Thanh tra tỉnh	2.500	750
4	Sở Xây dựng	200	60
5	Sở Giao thông Vận tải (Thanh tra Sở Giao thông Vận tải)	142	43
6	Sở Tài chính	350	105
7	Sở Y tế	200	60

Ghi chú: (1) Số bố trí thực hiện theo số thu thực tế
(2) Số bố trí hỗ trợ là số tối đa thực hiện yêu cầu đảm bảo dự toán thu được giao.
(3) Thực hiện theo quy định, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền

DỰ TOÁN THU - CHI CHO THUÊ, CHO THUÊ MUA NHÀ Ở THUỘC TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2025		
		Thu, chi từ hoạt động cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công		
		Dự toán thu 2025	Chi phí liên quan đến việc cho thuê, thuê mua nhà ở	Phần nộp ngân sách NN theo quy định
	TỔNG CỘNG	3.680	880	2.800
I	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công	450	379	71
1	Sở Xây dựng	450	379	71
II	Cho thuê nhà ở xã hội thuộc tài sản công	413	380	33
1	Sở Xây dựng	413	380	33
III	Cho thuê mua nhà ở thuộc tài sản công	2.817	121	2.696
1	Sở Xây dựng	2.817	121	2.696

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2025	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2025	Bao gồm			
				Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
					Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu huyện	
A	Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (I+II)	10.076.203	11.790.203	6.544.081	5.773.039	771.042	5.246.122
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương (Bao gồm cả bội chi) (I.1+I.2)	8.121.024	9.835.024	4.588.902	3.998.049	590.853	5.246.122
I.1	Chi cân đối ngân sách địa phương	8.113.624	9.827.624	4.581.502	3.990.649	590.853	5.246.122
1	Chi đầu tư phát triển	974.690	1.024.690	599.699	426.424	173.275	424.991
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	552.690	552.690	470.899	317.624	153.275	81.791
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	340.000	390.000	46.800	26.800	20.000	343.200
	Trong đó:						
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)		7.800	7.800	7.800		
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất		39.000	39.000	19.000	20.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.000	82.000	82.000	82.000		
2	Chi thường xuyên (1)	6.973.362	6.981.357	2.353.149	1.993.571	359.578	4.628.208
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.353.148	3.353.148	582.560	572.560	10.000	2.770.588
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.178	18.178	16.178	14.578	1.600	2.000
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp khác	3.602.036	3.610.031	1.754.411	1.406.433	347.978	1.855.620
	Tráo: Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện để thực hiện CCTL lên 2,34 trã cho các TTYT chuyển về huyện				-103.434	103.434	
3	Chi trả nợ lãi	2.300	2.300	2.300	2.300		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	1.000	1.000		
5	Dự phòng ngân sách	162.272	196.552	91.629	91.629		104.923
	Tỷ lệ dự phòng trên chi cân đối NS (%)	2	2	2			2
-	Dự phòng ngân sách trong dự toán Trung ương giao	162.272	162.272	59.989	59.989		102.283
-	2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao		34.280	31.640	31.640		2.640
6	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.621.725	1.533.725	1.475.725	58.000	88.000
	Bao gồm: 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định		139.747	139.747	139.747		
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ		155.213	155.213	97.213	58.000	
	- Trích 2% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu		22.122	22.122	22.122		

STT	Nội dung chi	Dự toán Trung ương giao 2025	Dự toán chi ngân sách địa phương giao 2025	Bao gồm			
				Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
					Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu huyện	
	- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		10.000	10.000	10.000		
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh, cấp huyện quản lý		1.294.642	1.206.642	1.206.642		88.000
I.2	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400	7.400	7.400	7.400		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	1.955.179	1.955.179	1.955.179	1.774.990	180.189	
1	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	824.064	824.064	824.064	824.064		
-	Vốn trong nước	824.064	824.064	824.064	824.064		
-	Vốn nước ngoài						
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	473.713	473.713	473.713	293.524	180.189	
-	Vốn ngoài nước						
-	Vốn trong nước	473.713	473.713	473.713	293.524	180.189	
3	Chi thực hiện 03 chương trình Mục tiêu quốc gia	657.402	657.402	657.402	657.402		
-	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	114.887	114.887	114.887	114.887		
-	CT MTQG giảm nghèo bền vững	111.760	111.760	111.760	111.760		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	430.755	430.755	430.755	430.755		
B	Bội chi ngân sách địa phương (2)	7.400	7.400	7.400	7.400		
C	Tổng số vay trong năm (3)	17.100	17.100	17.100	17.100		
1	Vay để bù đắp bội chi	7.400	7.400	7.400	7.400		
2	Vay để trả nợ gốc	9.700	9.700	9.700	9.700		

Ghi chú:

(1) Dự toán chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu, HĐND huyện căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn, tình hình thực tế địa phương quyết định cho phù hợp.

(2) Là mức tối đa địa phương được bội chi ngân sách địa phương

(3) Là mức tối đa địa phương được vay trong năm

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI TỪ NGUỒN 10% TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2025 toàn tỉnh	Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện	Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la H'Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
	TỔNG SỐ	194.213	116.213	78.000	12.600	6.600	6.500	9.300	6.600	6.400	6.600	6.300	10.800	6.300
A	Nguồn 10% tiền sử dụng đất theo dự toán Trung ương giao	39.000	19.000	20.000	4.000	1.500	1.500	2.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	1.500
I	Khối tỉnh	19.000	19.000											
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	19.000	19.000											
1.1	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp Giấy CNQSD đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết 112/NQ-QH của Quốc Hội theo Quyết định số 808/QĐ-UBND, ngày 30/8/2018; được Phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum và Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.	12.000	12.000											
1.2	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (theo Quyết định số 315, 316, 318, 319, 320/QĐ-UBND, ngày 19/4/2017 được điều chỉnh tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 và Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum (Dự án tổng thể giai đoạn 2017-2025);	1.000	1.000											
1.3	Các Dự án Đo đạc, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai khác (Triển khai khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định)	4.500	4.500											
1.4	Các nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên khác phát sinh đột xuất trong năm	1.500	1.500											
2	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện (1)	20.000		20.000	4.000	1.500	1.500	2.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	1.500
1	Chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	20.000		20.000	4.000	1.500	1.500	2.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	1.500
II	Nguồn 10% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất địa phương giao tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất năm 2025	155.213	97.213	58.000	8.600	5.100	5.000	7.300	5.100	4.900	5.100	4.800	7.300	4.800
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	97.213	97.213											

STT	Đơn vị - Nội dung	Dự toán 2025 toàn tỉnh	Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện	Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la H'Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
1.1	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp Giấy CNQSD đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết 112/NQ-QH của Quốc Hội theo Quyết định số 808/QĐ-UBND, ngày 30/8/2018; được Phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum và Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.	88.000	88.000											
1.2	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (theo Quyết định số 315, 316, 318, 319, 320/QĐ-UBND, ngày 19/4/2017 được điều chỉnh tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 và Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum (Gọi tắt DA tổng thể giai đoạn 2017-2025);	1.200	1.200											
1.3	Các Dự án Đo đạc, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, đăng ký cấp GCNQSDĐ và XD cơ sở dữ liệu quản lý đất đai khác (Triển khai khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định)	3.981	3.981											
1.4	Kiểm kê đất đai; Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Thống kê đất đai năm 2025; Chính lý hồ sơ địa chính	1.420	1.420											
1.5	Các nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên khác phát sinh đột xuất trong năm	2.612	2.612											
2	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện (1)	58.000		58.000	8.600	5.100	5.000	7.300	5.100	4.900	5.100	4.800	7.300	4.800
1	Chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	58.000		58.000	8.600	5.100	5.000	7.300	5.100	4.900	5.100	4.800	7.300	4.800

Ghi chú: (1) Giao Sở Tài chính thông báo cho các đơn vị, địa phương theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách tỉnh.

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025	Trong đó					
			Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó				Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
				Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Bổ sung thực hiện CCTL		
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GỒM CẢ BỘI CHI) (A+B)	4.588.902	3.998.049	3.998.049	3.683.669	314.380		590.853
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh	4.581.502	3.990.649	3.990.649	3.676.269	314.380		590.853
I	Chi đầu tư phát triển	599.699	426.424	426.424	426.424			173.275
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	470.899	317.624	317.624	317.624			153.275
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	46.800	26.800	26.800	26.800			20.000
	Trong đó:							
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)	7.800	7.800	7.800	7.800			
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất	39.000	19.000	19.000	19.000			20.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	82.000	82.000	82.000	82.000			
II	Chi thường xuyên	2.353.149	1.993.571	1.993.571	1.680.702	312.869		359.578
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	582.560	572.560	572.560	445.421	127.139		10.000
2	Chi khoa học và công nghệ	16.178	14.578	14.578	13.986	592		1.600
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.855	13.855	13.855	13.561	294		
4	Chi thường xuyên khác	1.740.556	1.392.578	1.392.578	1.207.734	184.844		347.978
4.1	Chi hoạt động kinh tế	225.218	212.630	213.059	202.278	10.781	429	12.588
4.2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	675.395	398.069	393.819	359.787	34.032	-4.250	277.326
4.3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	56.622	56.622	56.654	50.667	5.987	32	
4.4	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	18.874	18.874	18.874	17.517	1.357		
4.5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	25.206	25.206	25.253	22.545	2.708	47	
4.6	Chi bảo đảm xã hội	49.942	43.942	44.003	39.879	4.124	61	6.000
4.7	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	519.451	509.641	512.387	387.340	125.047	2.746	9.810
4.8	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	134.306	92.052	92.976	92.976		924	42.254
a	Chi quốc phòng	72.669	72.669	73.423	73.423		754	
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	19.383	19.383	19.553	19.553		170	
4.9	Chi khác ngân sách	23.213	23.213	23.224	23.224		11	
4.10	Nguồn thực hiện CCTL	12.329	12.329	12.329	11.521	808		
III	Tăng thu tạo nguồn cân đối tiền lương				4.036	-4.036		
-	Tăng thu DT 2024/DT 2023				7.530	-7.530		
-	Tăng thu UTH 2024/DT 2024				698	-698		
-	Tăng thu DT 2025/DT 2024				-4.192	4.192		
IV	Giảm chi thường xuyên theo Nghị quyết 18,19 dành nguồn thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng				993	-993		
V	Nguồn CCTL tăng thêm so số TƯ giao (Địa phương tính tăng thu DT 2025/2024)				-6.540	6.540		
VI	Chi trả nợ lãi vay	2.300	2.300	2.300	2.300			
VII	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000			
VIII	Dự phòng ngân sách	91.629	91.629	91.629	91.629			
	Trong đó: Trích 2% bổ sung dự phòng ngân sách từ nguồn thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	31.640	31.640	31.640	31.640			
IX	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.533.725	1.475.725	1.475.725	1.475.725			58.000

STT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025	Trong đó					
			Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó				Phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện
				Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Bổ sung thực hiện CCTL	10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	
1	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.533.725	1.475.725	1.475.725	1.475.725			58.000
	Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định	139.747	139.747	139.747	139.747			
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	155.213	97.213	97.213	97.213			58.000
	- Trích 2% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu	22.122	22.122	22.122	22.122			
	- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương	10.000	10.000	10.000	10.000			
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý	1.206.642	1.206.642	1.206.642	1.206.642			
B	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400	7.400	7.400	7.400			

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng
					Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL			
								Bao gồm													
								Bao gồm													
								Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất										
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM											
							Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên		8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10											
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TÍNH (BAO GỒM CẢ BỘ CHI) (A1+A2)		3.998.049	3.998.049	3.683.669	3.683.669	917.200	2.321	285.125	632.075			106.681	525.394	2.766.469		314.380			3.998.049	
A1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TÍNH		3.990.649	3.990.649	3.676.269	3.676.269	917.200	2.321	285.125	632.075			106.681	525.394	2.759.069		314.380			3.990.649	
A1.1	Chi đầu tư phát triển		426.424	426.424	426.424	426.424	426.424			426.424				426.424						426.424	
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước		317.624	317.624	317.624	317.624	317.624			317.624				317.624						317.624	
II	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		26.800	26.800	26.800	26.800	26.800			26.800				26.800						26.800	
	Trong đó:																				
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800			7.800				7.800						7.800	
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000			19.000				19.000						19.000	
III	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000			82.000				82.000						82.000	
A1.2	Chi thường xuyên		1.993.571	1.993.571	1.680.702	1.680.702	490.776	2.321	285.125	205.651			106.681	98.970	1.189.926		312.869			1.993.571	
I	Đơn vị dự toán toàn ngành		1.574.663	1.571.796	1.294.807	1.310.766	344.736	1.839	224.086	120.650			78.392	42.258	966.030	15.959	276.989	-2.867	36.331	1.538.332	
1	Sở NN và PT nông thôn		187.643	187.681	149.945	167.696	103.633	644	82.843	20.790			20.697	93	64.063	17.751	37.736	38	6.579	181.064	
1.1	Chi quản lý hành chính	340	104.427	104.438	69.202	69.202	69.202	392	55.100	14.102			14.009	93			35.236	11	1.410	103.017	
a	Chi bộ máy hành chính		104.340	104.345	69.109	69.109	69.109	392	55.100	14.009			14.009				35.236	5	1.401	102.939	
-	Sở NN và PTNT		9.913	9.913	6.769	6.769	6.769	38	4.766	2.003	31	2	2.003				3.144		200	9.713	
-	Chi cục thuỷ lợi		2.744	2.746	1.862	1.862	1.862	12	1.344	518	36	1	518				884	2	52	2.692	
-	Chi cục phát triển nông thôn		2.698	2.701	1.827	1.827	1.827	12	1.309	518	36	1	518				874	3	52	2.646	
-	Chi cục Kiểm lâm		74.934	74.934	49.108	49.108	49.108	269	40.773	8.335	29	1	8.335				25.826		834	74.100	
-	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật		4.700	4.700	3.171	3.171	3.171	20	2.307	864	36	1	864				1.529		86	4.614	
-	Chi cục chăn nuôi và thú y		6.735	6.735	4.585	4.585	4.585	29	3.332	1.253	36	1	1.253				2.150		125	6.610	
-	CC Quản lý chất lượng nông lâm sản và TS		2.616	2.616	1.787	1.787	1.787	12	1.269	518	36	1	518				829		52	2.564	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		87	93	93	93	93			93				93				6	9	78	
-	Kinh phí chúc Tết Nguyên đán			33	33	33	33			33				33							
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30							
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30							
1.2	Chi sự nghiệp nông lâm	280	50.152	50.179	47.679	65.430	34.431	252	27.743	6.688			6.688		30.999	17.751	2.500	27	3.475	46.677	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng	
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức
						Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức					
							Bao gồm															
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất								
Chi theo định mức		Chi hoạt động TX theo ĐM																				
Định mức	Hệ số bổ sung		Chi																			
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
1.2.1	Chi sự nghiệp nông nghiệp		32.720	32.720	30.773	30.804	3.749	31	2.850	899			899		27.055	31	1.947		2.796	29.924		
a	Chi bộ máy sự nghiệp		5.665	5.665	3.718	3.749	3.749	31	2.850	899			899			31	1.947		90	5.575		
-	Trung tâm khuyến nông		3.483	3.483	2.280	2.280	2.280	18	1.758	522	29	1	522				1.203		52	3.431		
-	Trung tâm nước sạch và VSMTNT		2.182	2.182	1.438	1.469	1.469	13	1.092	377	29	1	377			31	744		38	2.144		
b	Chi hoạt động sự nghiệp		27.055	27.055	27.055	27.055									27.055				2.706	24.349		
-	KP tiêm vắc xin, mua hóa chất phòng, chống dịch LMLM các huyện, TP thuộc CT quốc gia hàng năm; phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; KP tiêm vắc xin VDNC trâu, bò; CT quốc gia phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu phi giai đoạn 2024 - 2025			13.749	13.749	13.749									13.749							
-	KP thực hiện KH phòng chống dịch bệnh trên cạn, phòng chống dịch bệnh Thủy sản và bệnh đại nãm 2025			509	509	509									509							
-	Kinh phí Thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn			1.850	1.850	1.850									1.850							
-	Xây dựng mô hình trồng mới cà phê chè			743	743	743									743							
-	Chi hoạt động thuộc sự nghiệp nông nghiệp, thủy sản khác			10.205	10.205	10.205									10.205							
1.2.2	Chi sự nghiệp lâm nghiệp		17.432	17.459	16.906	34.626	30.682	221	24.893	5.789			5.789		3.944	17.720	553	27	679	16.753		
a	Chi bộ máy sự nghiệp		13.488	13.515	12.962	30.682	30.682	221	24.893	5.789			5.789			17.720	553	27	285	13.203		
-	BQL rừng Đặc dụng Đắk Ui		1.646	1.646	1.093	1.093	1.093	9	814	279	31	1	279				553		28	1.618		
-	BQL rừng phòng hộ Đắk Glei		7.485	7.490	7.490	8.859	8.859	55	7.539	1.320	24	1	1.320			1.369		5	132	7.353		
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham					4.454	4.454	36	3.518	936	26	1	936			4.454						
-	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh					7.011	7.011	51	5.787	1.224	24	1	1.224			7.011						
-	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông		2.335	2.335	2.335	3.210	3.210	24	2.514	696	29	1	696			875			70	2.265		
-	BQL rừng phòng hộ Đắk Hà					3.659	3.659	27	2.876	783	29	1	783			3.659						
-	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy		2.022	2.044	2.044	2.396	2.396	19	1.845	551	29	1	551			352		22	55	1.967		
b	Chi hoạt động sự nghiệp		3.944	3.944	3.944	3.944									3.944				394	3.550		
-	Chi hoạt động QL BVR và PCCC rừng trên địa bàn toàn tỉnh; KP xây dựng Đề án phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng gắn với nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Kon Tum			3.584	3.584	3.584									3.584							
-	Chi sự nghiệp lâm nghiệp khác			360	360	360									360							
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	280	33.064	33.064	33.064	33.064									33.064				1.694	31.370		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
								Bao gồm					Chi đặc thù, đột xuất										
								Bao gồm															
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM													
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Kinh phí thực hiện đặt hàng, đấu thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		16.124	16.124	16.124	16.124									16.124								
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi; quản lý an toàn đập thủy lợi		13.030	13.030	13.030	13.030									13.030								
	Trở: DT KP thực hiện các nội dung quản lý an toàn đập		4.000	4.000	4.000	4.000									4.000								
-	Chi sự nghiệp thủy lợi khác		3.910	3.910	3.910	3.910									3.910								
2	Chi giao thông vận tải		37.794	37.802	34.086	34.086	8.726	57	6.231	2.495			2.465	30	25.360		3.716	8	1.518	36.276			
2.1	Sở Giao thông vận tải		37.211	37.214	33.672	33.672	8.312	54	5.961	2.351			2.321	30	25.360		3.542	3	1.504	35.707			
2.1.1	Chi quản lý hành chính	340	8.402	8.405	5.997	5.997	5.997	32	4.284	1.713			1.683	30			2.408	3	172	8.230			
a	Chi bộ máy hành chính		8.375	8.375	5.967	5.967	5.967	32	4.284	1.683			1.683				2.408		169	8.206			
-	Sở Giao thông		6.106	6.106	4.420	4.420	4.420	24	3.153	1.267	33	2	1.267				1.686		127	5.979			
-	Thanh tra giao thông		2.269	2.269	1.547	1.547	1.547	8	1.131	416	40	1	416				722		42	2.227			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		27	30	30	30	30			30				30				3	3	24			
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
2.2.2	Chi sự nghiệp giao thông	280	28.809	28.809	27.675	27.675	2.315	22	1.677	638			638		25.360		1.134		1.332	27.477			
a	Bộ máy Thanh tra giao thông		3.449	3.449	2.315	2.315	2.315	22	1.677	638	29	1	638				1.134		64	3.385			
b	Sửa chữa thường xuyên tỉnh lộ và KP bảo quản, bảo dưỡng vật tư phòng chống bão lũ (239,58		25.360	25.360	25.360	25.360									25.360				1.268	24.092			
2.2	Ban An toàn giao thông	340	583	588	414	414	414	3	270	144	37	1	144				174	5	14	569			
3	Sở Xây dựng		12.537	12.540	10.130	10.130	5.590	32	3.874	1.716			1.686	30	4.540		2.410	3	626	11.911			
3.1	Chi quản lý hành chính	340	7.997	8.000	5.590	5.590	5.590	32	3.874	1.716			1.686	30			2.410	3	172	7.825			
a	Chi bộ máy hành chính		7.970	7.970	5.560	5.560	5.560	32	3.874	1.686			1.686				2.410		169	7.801			
-	Văn phòng Sở		7.970	7.970	5.560	5.560	5.560	32	3.874	1.686	31	2	1.686				2.410		169	7.801			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		27	30	30	30	30			30				30				3	3	24			
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
3.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	4.540	4.540	4.540	4.540									4.540				454	4.086			
a	Chi sự nghiệp thường xuyên		4.540	4.540	4.540	4.540									4.540				454	4.086			
-	KP xác định chỉ số giá xây dựng; Xây dựng công bố giá vật liệu; CP khảo sát xác định đơn giá nhân công xây dựng, Bảng giá ca máy và thiết bị thi công XD; Xây dựng giá nhà, công trình xây dựng			615	615	615									615								
-	Lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2026 – 2030			879	879	879									879								

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó						Dự toán chi hoạt động thường xuyên									
								Bao gồm															
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất								
											Chi theo định mức												
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM																					
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Kinh phí quản lý vận hành nhà ở thuộc tài sản công là nhà chung cư trong trường hợp chưa bố trí cho thuê (nhà ở tái định cư chuyển đổi công năng sử dụng sang nhà ở xã hội theo Kế hoạch số 170-KH/TU			46	46	46								46									
-	KP lập đồ án Quy hoạch phân khu MĐ1, thuộc phân khu 1- Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông đến năm 2045 (Triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy trình quy định)			3.000	3.000	3.000								3.000									
4	Sở Tài nguyên Môi trường		31.656	31.713	27.912	30.773	12.045	69	8.363	3.682			2.922	760	18.728	2.861	3.801	57	1.973	29.683			
4.1	Chi quản lý hành chính	340	10.853	10.875	7.779	7.779	7.779	38	5.016	2.763			2.003	760			3.096	22	276	10.577			
a	Chi bộ máy hành chính		10.115	10.115	7.019	7.019	7.019	38	5.016	2.003			2.003				3.096		200	9.915			
-	Văn phòng Sở		10.115	10.115	7.019	7.019	7.019	38	5.016	2.003	31	2	2.003				3.096		200	9.915			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		738	760	760	760	760			760				760				22	76	662			
-	Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo; Tổ kiểm tra liên ngành; Đoàn kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực TNMT			400	400	400	400			400				400									
-	Kinh phí tổ chức đấu giá các điểm mỏ khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh			300	300	300	300			300				300									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30									
4.2	Sự nghiệp kinh tế	280	8.116	8.151	7.740	10.505	3.573	26	2.809	764			764		6.932	2.765	411	35	770	7.346			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		1.215	1.219	808	3.573	3.573	26	2.809	764			764			2.765	411	4	77	1.138			
-	Văn phòng đăng ký đất đai		50	50	50	2.815	2.815	21	2.206	609	29	1	609			2.765			61	-11			
-	Trung tâm phát triển quỹ đất		1.165	1.169	758	758	758	5	603	155	31	1	155				411	4	16	1.149			
b	Chi hoạt động sự nghiệp địa chính		6.901	6.932	6.932	6.932								6.932				31	693	6.208			
-	Bố trí từ 10% tiền thuê đất phần NS cấp tỉnh được hưởng thực hiện Xây dựng hệ thống HS địa chính, ĐK cấp GCNQSDĐ và xây dựng CSDL quản lý đất đai			2.500	2.500	2.500								2.500									
-	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực dưới đất có tiềm năng lớn là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển KTXH tỉnh			622	622	622								622									

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó																10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng	
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				Bổ sung thực hiện CCTL
								Bao gồm					Bao gồm										
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất									
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM										
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Sửa dui, bổ sung và kéo dài thời gian thực hiện Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 68/2019/NQ-HĐND ngày 30/12/2019			1.615	1.615	1.615									1.615								
-	Kinh phí xây dựng Bảng giá đất năm 2026 theo Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ; Kinh phí xác định giá đất cụ thể, đấu giá QSD đất			1.000	1.000	1.000									1.000								
-	Chi hoạt động sự nghiệp địa chính khác (Kinh phí lấy mẫu nước mặt, nước thải và phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý; KP xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT; Kinh phí thống kê đất đai cấp tỉnh.....)			1.195	1.195	1.195									1.195								
4.3	Chi sự nghiệp môi trường	250	12.687	12.687	12.393	12.489	693	5	538	155			155		11.796	96	294		927	11.760			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		891	891	597	693	693	5	538	155			155			96	294		16	875			
-	Trung tâm quan trắc TN và môi trường		891	891	597	693	693	5	538	155	31	1	155			96	294		16	875			
b	Chi hoạt động sự nghiệp		11.796	11.796	11.796	11.796									11.796				911	10.885			
-	Trạm quan trắc quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030			2.685	2.685	2.685									2.685								
-	Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000 đến 1:25.000 đối với nguồn nước nội tỉnh ở những vùng, khu vực dưới đất có tiềm năng lớn là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, các nhu cầu phát triển KTXH tỉnh			3.100	3.100	3.100									3.100								
-	Tổng Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025			4.824	4.824	4.824									4.824								
-	Chi hoạt động sự nghiệp môi trường khác (Kinh phí lấy mẫu nước mặt, nước thải và phân tích mẫu phục vụ công tác quản lý; KP xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT; Kinh phí thống kê đất đai cấp tỉnh, Kinh phí bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí			837	837	837									837								
-	Phương án khoanh định khu vực cấm, hoặc tạm thời cấm hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Kon Tum			50	50	50									50								
-	Lập Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025			300	300	300									300								
5	Sở Công Thương		12.913	12.917	9.708	9.708	7.343	42	4.973	2.370			2.240	130	2.365		3.209	4	474	12.439			
5.1	Chi quản lý hành chính	340	9.329	9.332	6.532	6.532	6.532	35	4.379	2.153			2.023	130			2.800	3	215	9.114			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL
						Dự toán chi theo định mức	Trong đó																
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức							
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm												
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất									
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
a	Chi bộ máy hành chính		9.202	9.202	6.402	6.402	6.402	35	4.379	2.023	34	2	2.023				2.800		202	9.000			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		127	130	130	130	130			130				130				3	13	114			
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh			100	100	100	100			100				100									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
5.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	3.584	3.585	3.176	3.176	811	7	594	217			217		2.365		409	1	259	3.325			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		1.219	1.220	811	811	811	7	594	217			217				409	1	22	1.197			
-	Trung tâm khuyến công - xúc tiến thương mại		1.219	1.220	811	811	811	7	594	217	31	1	217				409	1	22	1.197			
b	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế		2.365	2.365	2.365	2.365									2.365				237	2.128			
-	Chương trình truy xuất nguồn gốc			120	120	120									120								
-	Chương trình thương mại điện tử địa phương theo Kế hoạch số 3045/KH-UBND, ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh về phát triển thương mại điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025			250	250	250									250								
-	Hỗ trợ đề án Khuyến công			1.020	1.020	1.020									1.020								
-	Chương trình Xúc tiến thương mại			640	640	640									640								
-	Tổ chức lớp tập huấn, tuyên truyền về hệ thống nguồn gốc sản phẩm hỗ trợ các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh triển khai truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo quy định của pháp luật:			35	35	35									35								
-	Kinh phí tổ chức hội nghị ngành Công Thương 15 tỉnh Miền trung - Tây nguyên lần XI năm 2025 tại tỉnh Kon Tum			300	300	300									300								
6	Chi giáo dục đào tạo		535.198	535.075	400.926	395.930	7.501	43	5.205	2.296			2.266	30	388.429	-4.996	134.149	-123	8.912	526.286			
6.1	Sở Giáo dục Đào tạo		517.490	519.051	384.902	387.208	7.501	43	5.205	2.296			2.266	30	379.707	2.306	134.149	1.561	7.918	509.572			
6.1.1	Chi quản lý hành chính	340	10.927	10.930	7.501	7.501	7.501	43	5.205	2.296			2.266	30			3.429	3	230	10.697			
-	Chi bộ máy hành chính		10.900	10.900	7.471	7.471	7.471	43	5.205	2.266	31	2	2.266				3.429		227	10.673			
-	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		27	30	30	30	30			30				30				3	3	24			
+	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
6.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục	070	500.453	501.750	371.030	373.336									373.336	2.306	130.720	1.297	7.398	493.055			
a	Chi sự nghiệp giáo dục thường xuyên		485.961	487.258	356.538	358.844									358.844	2.306	130.720	1.297	7.398	478.563			
a1	Chi thường xuyên theo cơ cấu quỹ lương		462.135	462.135	331.415	333.721									333.721	2.306	130.720		5.070	457.065			
a2	Chi nhiệm vụ đặc thù khác theo chủ trương cấp thẩm quyền		23.826	25.123	25.123	25.123									25.123			1.297	2.328	21.498			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng	
					Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức
						Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm							Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL					
								Bao gồm														
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất											
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
-	Chi thực hiện nhiệm vụ chung theo chức năng quản lý toàn ngành, lĩnh vực của các cấp học trên địa bàn tỉnh; Kinh phí cho giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia...		6.435	6.435	6.435	6.435									6.435				631	5.804		
-	KP hỗ trợ thực hiện lộ trình thu, miễn thu dịch vụ tuyển sinh		1.722	1.722	1.722	1.722									1.722					1.722		
-	Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)		4.749	4.966	4.966	4.966									4.966			217	497	4.252		
-	KP mua sắm trang thiết bị dạy học và Sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất cho các trường trực thuộc Sở (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy		10.920	12.000	12.000	12.000									12.000			1.080	1.200	9.720		
b	KP thực hiện các chính sách giáo dục		14.492	14.492	14.492	14.492									14.492					14.492		
-	Hỗ trợ HS PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP		9.770	9.770	9.770	9.770									9.770					9.770		
-	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật TTLT 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		68	68	68	68									68					68		
-	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NQ số 81/2023/NĐ-CP		4.652	4.652	4.652	4.652									4.652					4.652		
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non NĐ 105/2020/NĐ-CP		2	2	2	2									2					2		
6.1.3	Chi sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng	070	6.110	6.371	6.371	6.371									6.371			261	290	5.820		
-	Chi đào tạo nâng chuẩn giáo viên, đào tạo van bằng 2 cho giáo viên, đào tạo sinh viên sư phạm theo NĐ 116/2020/NĐ-CP; Kinh phí bồi dưỡng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Nâng cao năng lực thực hiện từ Mô đun 1 đến Mô đun 9 dành cho CBQL và giáo viên cấp Tiểu học		3.471	3.471	3.471	3.471									3.471					3.471		
-	Trang bị tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Kon Tum (trang bị tủ sách dùng chung tài liệu GDĐP từ lớp 1 đến lớp 5)		2.639	2.900	2.900	2.900									2.900			261	290	2.349		
6.2	Chi đào tạo, bồi dưỡng CCVC (*)	070	2.112	2.120	2.120	2.120									2.120			8	184	1.928		
-	Sở Nội vụ		1.262	1.262	1.262	1.262									1.262				102	1.160		
-	Sở Thông tin và Truyền thông		142	142	142	142									142				14	128		
-	Sở Tư pháp		556	564	564	564									564			8	56	500		
-	Tỉnh đoàn		152	152	152	152									152				12	140		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL			
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất									
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm										
											Định mức		Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM							
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
6.3	KP đào tạo HS Lào campuchia theo chủ trương tỉnh uỷ, KP thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum (Triển khai sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh); KP hỗ trợ SH phí cho SV SP theo NĐ 116; Kinh phí thực hiện các Đề án, chính sách; Kinh phí đối ứng các dự án, giáo dục đào tạo; KP nhiệm vụ giáo dục, đào tạo khác	070	10.791	9.099	9.099	6.602									6.602	-2.497		-1.692	810	9.981	
	Trong đó: - Giảm chi thường xuyên theo NQ 18,19 dành nguồn thực hiện CCTL 2,34 trđ		993	993	993	993									993					993	
	- KP hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối HSSV DTTS rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP (Tư cấp thừa so nhu cầu của		4	4	4	4									4					4	
	- KP thực hiện chính sách ASXH từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm DT 2025 so DT 2024 (lĩnh vực GDĐT)		1.692															-1.692		1.692	
6.4	50% nguồn giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với ĐVSNNCL để thực hiện CCTL	070	4.805	4.805	4.805											-4.805				4.805	
-	Sở Giáo dục Đào tạo		2.306	2.306	2.306											-2.306				2.306	
-	Trường Cao đẳng Kon Tum		2.487	2.487	2.487											-2.487				2.487	
-	Trường Chính trị		12	12	12											-12				12	
7	Chi y tế		120.340	120.346	81.758	81.758	38.997	255	30.832	8.165			7.925	240	42.761		38.588	6	2.570	117.770	
7.1	Sở Y tế		119.602	119.608	81.020	81.758	38.997	255	30.832	8.165			7.925	240	42.761	738	38.588	6	2.570	117.032	
7.1.1	Chi quản lý hành chính	340	14.643	14.649	10.093	10.093	10.093	57	6.910	3.183			2.943	240			4.556	6	319	14.324	
a	Chi bộ máy hành chính		14.409	14.409	9.853	9.853	9.853	57	6.910	2.943			2.943				4.556		295	14.114	
-	Sở Y tế		8.842	8.842	6.100	6.100	6.100	33	4.193	1.907	34	2	1.907				2.742		191	8.651	
-	Chi cục dân số		2.809	2.809	1.891	1.891	1.891	12	1.373	518	36	1	518				918		52	2.757	
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm		2.758	2.758	1.862	1.862	1.862	12	1.344	518	36	1	518				896		52	2.706	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		234	240	240	240	240			240				240				6	24	210	
-	Kinh phí hoạt động các BCD, Đoàn kiểm tra liên ngành			180	180	180	180			180				180							
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30							
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30							
7.1.2	Chi sự nghiệp y tế	130	104.959	104.959	70.927	71.665	28.904	198	23.922	4.982			4.982		42.761	738	34.032		2.251	102.708	
a	Chi hệ khám chữa bệnh		50.879	50.879	30.494	37.264									37.264	6.770	20.385		1.027	49.852	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó							Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất									
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm										
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi theo định mức																		
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
-	Tuyển tỉnh (405 giường, định mức 83 triệu đồng/giường/năm)			50.879	30.494	37.264									37.264	6.770	20.385				
	Trđó: Bệnh viện Tâm thần			11.955	7.799	7.799									7.799		4.156				
	+ Dự toán theo ĐM (50 giường)			8.306	4.150	4.150									4.150		4.156				
	+ Bổ sung để đảm bảo KP hoạt động cần thiết cho Bệnh viện Tâm thần			3.649	3.649	3.649									3.649						
b	Chi hệ phòng bệnh		46.089	46.089	32.442	30.950	28.904	198	23.922	4.982			4.982		2.046	-1.492	13.647		703	45.386	
b.1	Chi thường xuyên theo định mức		40.708	40.708	27.061	28.904	28.904	198	23.922	4.982			4.982			1.843	13.647		498	40.210	
-	Tuyển tỉnh					28.904	28.904	198	23.922	4.982			4.982			1.843	13.647				
b.2	Hoạt động phòng chống dịch và các nhiệm vụ phòng bệnh		5.381	5.381	5.381	2.046									2.046	-3.335			205	5.176	
c	Chi sự nghiệp y tế khác		7.991	7.991	7.991	3.451									3.451	-4.540			521	7.470	
-	Chi Đề án 1816, cấp cứu ngoại viện, hỗ trợ bệnh nhân đón Tết, hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân chính sách và bệnh nhân phong			1.400	1.400											-1.400					
-	Chính sách DS-KHHGD theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND; Hỗ trợ phụ nữ thuộc Hộ nghèo là DTTS khi sinh con đúng chính sách Dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP			552	552											-552					
-	Hoạt động sự nghiệp y tế khác			1.500	1.500	534									534	-966					
-	Mua sắm trang thiết bị chuyên ngành, TTB khác... (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)			2.900	2.900	2.900									2.900						
-	Tăng cường CSVG; Bảo dưỡng, sửa chữa CSVG ngành y tế và các nhiệm vụ cấp thiết khác của ngành (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)			1.622	1.622											-1.622					
-	Kinh phí thăm, chúc Tết Nguyên đán			17	17	17									17						
7.2	Kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp bổ sung nguồn cải cách tiền lương	130	738	738	738											-738				738	
8	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch		64.121	64.127	54.260	54.260	19.945	153	14.702	5.243			5.183	60	34.315		9.867	6	3.207	60.914	
8.1	Chi quản lý hành chính	340	10.722	10.728	7.333	7.333	7.333	41	5.112	2.221			2.161	60			3.395	6	222	10.500	
a	Chi bộ máy hành chính		10.668	10.668	7.273	7.273	7.273	41	5.112	2.161	31	2	2.161				3.395		216	10.452	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		54	60	60	60	60			60				60				6	6	48	
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30							

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng	
					Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức
						Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức					
							Bao gồm				Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL									
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên				Bao gồm								
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất																			
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30								
8.2	Chi sự nghiệp văn hoá	160	34.525	34.525	29.410	29.410	10.058	92	7.616	2.442			2.442		19.352		5.115		2.137	32.388		
a	Chi hoạt động bộ máy		15.173	15.173	10.058	10.058	10.058	92	7.616	2.442			2.442				5.115		244	14.929		
-	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật		7.979	7.979	5.285	5.285	5.285	49	4.011	1.274	26	1	1.274				2.694		127	7.852		
-	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch		1.534	1.534	1.047	1.047	1.047	10	737	310	31	1	310				487		31	1.503		
-	Bảo tàng - Thư viện		5.660	5.660	3.726	3.726	3.726	33	2.868	858	26	1	858				1.934		86	5.574		
b	Chi hoạt động sự nghiệp thường xuyên		19.352	19.352	19.352	19.352									19.352				1.893	17.459		
-	Điều chỉnh khoanh vùng bảo vệ Di tích; KH Bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống DTTS tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2030			1.419	1.419	1.419									1.419							
-	Hỗ trợ điều trị trong và ngoài tỉnh; Chi tuyên truyền lưu động; Chi phục vụ chiếu bóng vùng cao			2.819	2.819	2.819									2.819							
-	Tham gia Hội chợ du lịch Quốc tế Việt Nam; Hội nghị, hội thảo xúc tiến du lịch tại điểm; Tham gia xúc tiến quảng bá du lịch tại các sự kiện quốc tế			459	459	459									459							
-	Kinh phí duy trì dự án BMGF-VN			74	74	74									74							
-	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án "Tổ chức khai thác bay dù lượn gắn với phát triển du lịch tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030			275	275	275									275							
-	Thực hiện Đề án “Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công nghệ tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025”			300	300	300									300							
-	Chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho pano màn hình led, bảng quảng cáo du lịch ngoài trời			135	135	135									135							
-	Hỗ trợ kinh phí thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực văn hóa, du lịch, thể thao			526	526	526									526							
-	Kinh phí tổ chức Festival Sâm Ngọc Linh-Kon Tum lần I và các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch			1.000	1.000	1.000									1.000							

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng	
					Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				Bổ sung thực hiện CCTL
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Dự toán chi hoạt động thường xuyên								
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất										
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM												
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
-	Chi sự nghiệp văn hóa khác (Công tác bảo tồn văn hóa phi vật thể và Sưu tầm, bảo quản hiện vật; hoạt động thư viện, bảo tàng, di tích; tham gia hoạt động ngoại tỉnh; Tuyên truyền ngày lễ lớn trong năm; Tổ chức tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Kon Tum; Chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên cho pano màn hình led; Chi hoạt động đặc thù khác;			12.345	12.345	12.345									12.345							
8.3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	220	18.874	18.874	17.517	17.517	2.554	20	1.974	580			580		14.963		1.357		848	18.026		
a	Chi hoạt động bộ máy		3.911	3.911	2.554	2.554	2.554	20	1.974	580			580				1.357		58	3.853		
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT		3.911	3.911	2.554	2.554	2.554	20	1.974	580	29	1	580				1.357		58	3.853		
b	Chi hoạt động sự nghiệp		14.963	14.963	14.963	14.963									14.963				790	14.173		
-	Chi đào tạo VĐV tuyển năng khiếu, tuyển đội tuyển (Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025)			7.555	7.555	7.555									7.555							
-	Tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực và toàn quốc			2.312	2.312	2.312									2.312							
-	Chi tham gia, tổ chức các giải TT trong tỉnh			1.366	1.366	1.366									1.366							
-	Chi nghiệp vụ chuyên môn, công tác quản lý thể thao sân vận động			564	564	564									564							
-	Đại hội TDTT các cấp tiến tới Đại hội TDTT tỉnh Kon Tum năm 2026			326	326	326									326							
-	Tổ chức Hội thi Thể thao các DTTS tỉnh Kon Tum lần thứ IV năm 2025 và tham gia hội thi Thể thao các Dân tộc thiểu số toàn quốc			1.625	1.625	1.625									1.625							
-	Đăng cai tổ chức các giải (Vòng loại Bóng chuyền hạng A toàn quốc; vòng chung kết giải Bóng đá Nhi đồng (U11) Toàn quốc năm 2025; giải Cầu lông Cầu lạc bộ các tỉnh, thành, ngành toàn quốc năm 2025)			440	440	440									440							
-	Sửa chữa hệ thống tưới nước sân cỏ sân vận động (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT) (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)			499	499	499									499							
-	Đăng cai tổ chức Giải bơi cứu đuối Thanh thiếu nhi “Đường đua xanh” toàn quốc năm 2025			276	276	276									276							
9	Sở Lao động Thương binh Xã hội		322.696	318.537	312.297	312.325	14.228	92	9.428	4.800			3.333	1.467	298.097	28	6.240	-4.159	1.039	321.657		
9.1	Chi quản lý hành chính	340	10.151	10.157	7.406	7.406	7.406	34	4.147	3.259			1.792	1.467			2.751	6	322	9.829		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
					Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	
						Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN					Bổ sung thực hiện CCTL
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Dự toán chi hoạt động thường xuyên									
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất											
Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức													
8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15														
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
a	Chi bộ máy hành chính		8.690	8.690	5.939	5.939	5.939	34	4.147	1.792	31	2	1.792				2.751		179	8.511			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		1.461	1.467	1.467	1.467	1.467			1.467				1.467				6	143	1.318			
-	KP bình đẳng giới, kinh phí hoạt động các BCĐ, các đoàn kiểm tra liên ngành, hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ			1.365	1.365	1.365	1.365			1.365				1.365									
-	Kinh phí thăm, chúc Tết Nguyên đán			42	42	42	42			42				42									
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
9.2	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	370	23.476	23.537	20.048	20.076	6.822	58	5.281	1.541			1.541		13.254	28	3.489	61	635	22.841			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		10.222	10.283	6.794	6.822	6.822	58	5.281	1.541			1.541			28	3.489	61	154	10.068			
-	TT bảo trợ xã hội		8.167	8.228	5.452	5.452	5.452	47	4.230	1.222	26	1	1.222				2.776	61	122	8.045			
-	TT giới thiệu việc làm		2.055	2.055	1.342	1.370	1.370	11	1.051	319	29	1	319			28	713		32	2.023			
b	Chi hoạt động sự nghiệp thường xuyên		13.254	13.254	13.254	13.254									13.254				481	12.773			
b1	Kinh phí thực hiện chính sách BHXH theo quy định Trung ương			5.060	5.060	5.060									5.060								
-	Chi tiền ăn nuôi dưỡng đối tượng			1.893	1.893	1.893									1.893								
-	Sinh hoạt phí của các đối tượng đang nuôi dưỡng tại TTBTXH tỉnh (Bao gồm cả đối tượng tâm thần nhận về từ TTBTXH tỉnh Đắk Lắk)			3.077	3.077	3.077									3.077								
-	Mai táng phí			90	90	90									90								
b2	Kinh phí thực hiện chính sách người có công, an sinh xã hội			4.620	4.620	4.620									4.620								
-	Chi thực hiện luật người cao tuổi; Tặng quà, mua khung mừng thọ các cụ cao tuổi			650	650	650									650								
-	Cải thiện ma túy theo Nghị định 116/NĐ-CP; KP thăm chúc Tết các đối tượng cai nghiện ma túy tại Trung tâm Gia Lai; KP Phòng chống mại dâm và tệ nạn xã hội			1.071	1.071	1.071									1.071								
-	Thăm hỏi tặng quà đối tượng chính sách NCC; Đưa đối tượng đi thăm lăng Bác; Đưa đ.tượng NCC và BHXH đi biểu dương; Đưa đối tượng NCC đi điều dưỡng			1.782	1.782	1.782									1.782								
-	Thuê xe đưa đón các cháu đi học, đóng tiền học bán trú; Hỗ trợ cho Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh để thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại Trung tâm			1.117	1.117	1.117									1.117								

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó					Dự toán chi hoạt động thường xuyên										
								Bao gồm															
								Biên chế, số người làm việc	Quý tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
											Chi theo định mức	Chi hoạt động TX theo ĐM											
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi đặc																					
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
b3	Chi đảm bảo xã hội khác			3.574	3.574	3.574									3.574								
-	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em			679	679	679									679								
-	Tháng an toàn VSLĐ;Thu thập thông tin cung, cầu lao động; Kinh phí tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh GDNN			215	215	215									215								
-	Thực hiện đề án trợ giúp người tàn tật			230	230	230									230								
-	Thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công tại Trung tâm BT&CTXH			132	132	132									132								
-	Bổ sung nhiệm vụ theo QĐ 1396/UBND, ngày 31/12/2014; Sửa chữa thường xuyên TSCĐ; Chi đối tượng về cộng đồng, mai táng, tiếp nhận dự án viện trợ			685	685	685									685								
-	Tổ chức Ngày việc làm, các phiên giao dịch việc làm lưu động, các HĐ tư vấn, giới thiệu việc làm tại cơ sở; Thu thập thông tin về nhu cầu tuyển dụng, sử dụng LĐ của các DN; Kinh phí tuyển truyền trên báo đài PTTT			415	415	415									415								
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công việc quản trang, tạp vụ, phục vụ tại Nhà khách tiếp đón thân nhân liệt sĩ			307	307	307									307								
-	Hỗ trợ thuê tư vấn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, ban hành đơn giá, giá DVSNC lĩnh vực dạy nghề (Triển khai thực hiện sau khi có chủ trương của cấp có thẩm quyền)			400	400	400									400								
-	KP thực hiện nhiệm vụ TX của ngành (đón tiếp thân nhân LS, phục vụ các ngày lễ lớn trong năm (Tết Nguyên Đán, Ngày TBLS, ngày giải phóng Miền Nam, ngày Quốc Khánh...), SC nhỏ CSVC...), kinh phí đoàn ra, đoàn vào theo chủ trương của cấp có thẩm quyền			511	511	511									511								
9.3	Chi sự nghiệp đào tạo	070	794	818	818	818									818			24	82	712			
-	Triển khai SNDN (Hội thi, hội giảng, Bồi dưỡng chính trị hè cho giáo viên,...)			818	818	818									818								
9.4	Chi sự nghiệp y tế	130	288.275	284.025	284.025	284.025									284.025			-4.250		288.275			
a	BHXX tỉnh: KP mua, hỗ trợ mua BHYT các đối tượng		277.049	277.049	277.049	277.049									277.049					277.049			
b	BHXX tỉnh: KP hỗ trợ phần cá nhân tự đóng BHYT		11.226	6.976	6.976	6.976									6.976			-4.250		11.226			
10	Sở Tư pháp		13.614	13.631	11.056	11.094	8.913	43	4.341	4.572			1.986	2.586	2.181	38	2.575	17	670	12.944			
10.1	Chi quản lý hành chính	340	8.897	8.914	6.974	6.974	6.974	26	2.929	4.045			1.459	2.586			1.940	17	399	8.498			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó																10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng	
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				Bổ sung thực hiện CCTL
								Bao gồm					Chi đặc thù, đột xuất										
								Bao gồm															
								Chi theo định mức			Chi hoạt động TX theo ĐM												
								Định mức	Hệ số bổ sung														
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
a	Chi bộ máy hành chính		6.317	6.328	4.388	4.388	4.388	26	2.929	1.459	33	2	1.459				1.940	11	146	6.171			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		2.580	2.586	2.586	2.586	2.586			2.586				2.586				6	253	2.327			
-	BCĐ đổi mới nâng cao hiệu quả giám định tư pháp			185	185	185	185			185				185									
-	Chi bồi dưỡng cho thành viên HĐ phối hợp liên ngành về TGPL trong hoạt động tố tụng			75	75	75	75			75				75									
-	Kinh phí rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chung của toàn tỉnh giao Sở Tư pháp chủ trì thực hiện			935	935	935	935			935				935									
-	Hỗ trợ công tác xây dựng và kiểm tra văn bản QPPL, cập nhật VBQPPL vào hệ cơ sở dữ liệu quốc gia và công tác pháp chế			90	90	90	90			90				90									
-	Tổ chức Đoàn công tác làm việc với Sở Tư pháp tỉnh Attapur, Lào			57	57	57	57			57				57									
-	KP hoạt động công tác tuyên truyền PBGDPL; Chi hoạt động xử lý VPHC và theo dõi tình hình pháp luật			1.043	1.043	1.043	1.043			1.043				1.043									
-	Thực hiện Đề án “Tổ chức thông tin, phổ biến về chính sách quan trọng trong dự thảo VBQPPL để tạo đồng thuận xã hội			45	45	45	45			45				45									
-	Chi công tác quản lý nhà nước về thi hành án			96	96	96	96			96				96									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình “Dân vận khéo”			30	30	30	30			30				30									
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30									
10.2	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	370	4.717	4.717	4.082	4.120	1.939	17	1.412	527			527		2.181	38	635		271	4.446			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		2.536	2.536	1.901	1.939	1.939	17	1.412	527			527			38	635		53	2.483			
-	TT trợ giúp pháp lý		1.661	1.661	1.123	1.123	1.123	10	813	310	31	1	310				538		31	1.630			
-	TT dịch vụ đấu giá tài sản		875	875	778	816	816	7	599	217	31	1	217			38	97		22	853			
b	Chi hoạt động sự nghiệp		2.181	2.181	2.181	2.181									2.181				218	1.963			
-	Chi hoạt động hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và chi hoạt động toàn diện về lĩnh vực TP theo VB của Bộ Tư pháp, UBND tỉnh.....			736	736	736									736								
-	Kinh phí triển khai Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ			100	100	100									100								
-	Chi hoạt động Trợ giúp pháp lý (bao gồm TGPL cho người nghèo) và hoạt động tố tụng theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước			694	694	694									694								
-	Công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp			100	100	100									100								

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL
						Dự toán chi theo định mức	Trong đó																
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm								Dự toán chi hoạt động thường xuyên							
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM										
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Triển khai Tiểu Đề án “Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước giai đoạn 2023-2025”:			311	311	311									311								
11	Văn phòng Tỉnh Ủy		113.823	113.892	94.099	94.319	71.377	201	30.556	40.821			16.570	24.251	22.942	220	19.793	69	2.942	110.881			
11.1	Chi quản lý hành chính	340	86.202	86.268	68.165	68.165	68.165	177	28.070	40.095			15.874	24.221			18.103	66	2.799	83.403			
a	Chi bộ máy hành chính		62.047	62.047	43.944	43.944	43.944	177	28.070	15.874			15.874				18.103		1.587	60.460			
-	Văn phòng Tỉnh Ủy		14.276	14.276	10.275	10.275	10.275	40	6.195	4.080	34	3	4.080				4.001		408	13.868			
-	Ban Tổ chức Tỉnh ủy		10.458	10.458	7.329	7.329	7.329	30	4.845	2.484	36	2	2.484				3.129		248	10.210			
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy		8.405	8.405	5.920	5.920	5.920	25	3.850	2.070	36	2	2.070				2.485		207	8.198			
-	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy		9.703	9.703	6.898	6.898	6.898	25	4.378	2.520	36	3	2.520				2.805		252	9.451			
	Trong đó BS kinh phí đặc thù kiểm tra		450	450	450	450	450			450			450						45	405			
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy		6.293	6.293	4.444	4.444	4.444	19	2.871	1.573	36	2	1.573				1.849		157	6.136			
-	Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp		7.905	7.905	5.512	5.512	5.512	22	3.690	1.822	36	2	1.822				2.393		182	7.723			
-	Ban Nội chính Tỉnh Ủy		5.007	5.007	3.566	3.566	3.566	16	2.241	1.325	36	2	1.325				1.441		133	4.874			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		14.448	14.514	14.514	14.514	14.514			14.514				14.514				66	319	14.129			
	Trong đó:																						
-	Kinh phí đặc thù phục vụ công tác phòng chống tham nhũng			150	150	150	150			150				150									
-	Tặng thưởng kèm theo huy hiệu Đảng toàn tỉnh			5.447	5.447	5.447	5.447			5.447				5.447									
-	Hoạt động công tác đảng các TCCSD trong các doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước			412	412	412	412			412				412									
-	Công tác thông tin, tôn giáo, học tập và làm theo TG ĐĐ HCM, hoạt động các BCD			1.199	1.199	1.199	1.199			1.199				1.199									
-	KP công tác đấu tranh phòng chống âm mưu hoạt động diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa			1.072	1.072	1.072	1.072			1.072				1.072									
-	Phụ cấp cấp uỷ chi hộ, phụ cấp công tác đảng, ủy viên Ban chấp hành, báo cáo viên,..			1.818	1.818	1.818	1.818			1.818				1.818									
-	KP phục vụ hoạt động chung, chuẩn bị cho Đoàn LĐ Tỉnh đi thăm, chúc Tết Nguyên đán			752	752	752	752			752				752									
-	Hoạt động triển khai đảng khối, đoàn khối			610	610	610	610			610				610									
-	PC cộng tác viên điều tra dư luận XH			175	175	175	175			175				175									
-	Hỗ trợ UBKT kiểm chức			16	16	16	16			16				16									
-	Trang phục theo nhiệm kỳ và theo năm			83	83	83	83			83				83									

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó											Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Dự toán chi hoạt động thường xuyên									
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất											
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Biên chế, số người làm việc		Quý tiền lương theo lương 1.490										
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBTV Tỉnh uỷ (8 đ/c *100 triệu/năm) theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2020 của BTV Tỉnh uỷ			800	800	800	800			800				800									
-	Chăm sóc, bảo vệ, phát triển hệ thống cây xanh trong khuôn viên trụ sở Tỉnh uỷ			380	380	380	380			380				380									
-	KP tổ chức Lễ trao Giải báo chí về xây dựng Đảng			291	291	291	291			291				291									
-	KP hỗ trợ công tác tuyên truyền biển đảo và hoạt động hợp tác giữa Tỉnh uỷ Kon Tum với Quân chủng hải quân, cụ thể là giữa Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ với Công ty Tân Cảng SG			100	100	100	100			100				100									
-	KP gặp mặt đầu xuân đối với báo chí, văn nghệ sĩ, trí thức			217	217	217	217			217				217									
-	KP giao ban sơ kết và tổng kết công tác báo chí theo ý kiến chỉ đạo của TTTU			10	10	10	10			10				10									
-	KP may trang phục UV BCH đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030; KP may trang phục UV BCH đảng bộ Khối nhiệm kỳ 2025-2030			210	210	210	210			210				210									
-	Kinh phí Hoa tặng, Maket, xăng xe, công tác phí đi trao quyết định về công tác cán bộ toàn tỉnh (quyết định bổ nhiệm cán bộ và hưu trí)			35	35	35	35			35				35									
-	Kinh phí Đề án xác định vị trí các cơ quan, đơn vị của tỉnh trong kháng chiến			174	174	174	174			174				174									
-	Kinh phí biên soạn, in sách Những mô hình hay, cách làm hiệu quả và gương điển hình tiêu biểu trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Kon Tum (2021-2025)			263	263	263	263			263				263									
-	KP mua máy phô tô Ban Tổ chức Tỉnh uỷ			90	90	90	90			90				90									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			210	210	210	210			210				210									
+	Văn phòng Tỉnh uỷ			30	30	30	30			30				30									
+	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ			30	30	30	30			30				30									
+	Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ			30	30	30	30			30				30									
+	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh uỷ			30	30	30	30			30				30									
+	Ban Dân vận Tỉnh uỷ			30	30	30	30			30				30									
+	Đảng uỷ Khối CQ&DN tỉnh			30	30	30	30			30				30									
+	Ban Nội Chính Tỉnh uỷ			30	30	30	30			30				30									
c	Hoạt động đặc thù TT Tỉnh Ủy		7.825	7.825	7.825	7.825	7.825			7.825				7.825					705	7.120			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
					Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL			
								Bao gồm													
								Bao gồm													
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất										
6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15									
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
d	Dự phòng NS Đảng		1.882	1.882	1.882	1.882	1.882			1.882				1.882					188	1.694	
11.2	Chi sự nghiệp văn hóa		22.824	22.827	21.137	21.357	3.212	24	2.486	726			696	30	18.145	220	1.690	3	73	22.751	
-	Bộ máy Báo Kon Tum	340	4.679	4.682	2.992	3.212	3.212	24	2.486	726	29	1	696	30		220	1.690	3	73	4.606	
	Tr đó: KP hỗ trợ XD mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30							
-	Trợ giá báo đảng	160	18.145	18.145	18.145	18.145									18.145					18.145	
+	Chi phí in ấn, phát hành báo, nhuận bút, tăng giá phát hành báo theo Công văn số 1616-CV/VPTU, ngày 08-9-2021; Tăng số lượng báo phát hành thường kỳ theo công văn số 1412-CV/VPTU, ngày 23-7-2021 và nhuận bút tính lại lương cơ bản 1.210 triệu đồng...			10.659	10.659	10.659								10.659							
+	Kinh phí thực hiện Đề án đổi mới, phát triển báo Kon Tum giai đoạn 2023-2025			7.195	7.195	7.195									7.195						
+	Bổ sung trợ giá xuất bản báo do tăng số lượng báo phát hành (báo không thu tiền) cho các đối tượng từ 30 năm tuổi đảng trở lên			191	191	191									191						
+	Hỗ trợ kinh phí quản lý Báo điện tử			100	100	100									100						
11.3	Chi sự nghiệp kinh tế	280	700	700	700	700									700				70	630	
-	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)		700	700	700	700									700				70	630	
11.4	Chi sự nghiệp y tế	130	4.097	4.097	4.097	4.097									4.097					4.097	
a	Chi sự nghiệp Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ		4.097	4.097	4.097	4.097									4.097					4.097	
-	KP khám chữa bệnh theo định mức; Hỗ trợ kiểm tra sức khỏe định kỳ tuyển trên; Phụ cấp HĐCM; KP chăm sóc đặc biệt đối với cán bộ thuộc BTV quản lý bị bệnh hiểm nghèo phải điều trị dài ngày			4.097	4.097	4.097									4.097						
	Tr đó: KP khám chữa bệnh theo định mức			3.780	3.780	3.780									3.780						
	Hỗ trợ kiểm tra sức khỏe định kỳ tuyển trên; Phụ cấp HĐCM			197	197	197									197						
	KP chăm sóc đặc biệt đối với cán bộ thuộc BTV quản lý bị bệnh hiểm nghèo phải điều trị dài ngày			120	120	120									120						
12	Sở Khoa học và Công nghệ		21.533	21.551	18.587	18.587	6.643	41	4.611	2.032			2.002	30	11.944		2.964	18	1.397	20.136	
12.1	Chi quản lý hành chính	340	7.686	7.696	5.311	5.311	5.311	30	3.598	1.713			1.683	30			2.385	10	171	7.515	
a	Chi bộ máy hành chính		7.659	7.666	5.281	5.281	5.281	30	3.598	1.683			1.683				2.385	7	168	7.491	
-	Sở Khoa học và Công nghệ		7.659	7.666	5.281	5.281	5.281	30	3.598	1.683	33	2	1.683				2.385	7	168	7.491	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó						Dự toán chi hoạt động thường xuyên									
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất											
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm												
											Định mức		Hệ số bổ sung		Chi hoạt động TX theo ĐM								
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		27	30	30	30	30			30				30				3	3	24			
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
12.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	100	13.847	13.855	13.276	13.276	1.332	11	1.013	319			319		11.944		579	8	1.226	12.621			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		1.737	1.745	1.166	1.332	1.332	11	1.013	319			319			166	579	8	32	1.705			
-	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ KHCN		1.737	1.745	1.166	1.332	1.332	11	1.013	319	29	1	319			166	579	8	32	1.705			
b	Chi hoạt động sự nghiệp		12.110	12.110	12.110	11.944									11.944	-166			1.194	10.916			
13	Tỉnh đoàn		12.411	12.501	10.166	10.166	8.697	37	3.584	5.113			2.207	2.906	1.469		2.335	90	660	11.751			
13.1	Chi quản lý hành chính	340	8.074	8.132	6.779	6.779	6.779	21	2.134	4.645			1.739	2.906			1.353	58	465	7.609			
a	Chi bộ máy hành chính		5.226	5.226	3.873	3.873	3.873	21	2.134	1.739	36	2	1.739				1.353		174	5.052			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		2.848	2.906	2.906	2.906	2.906			2.906				2.906				58	291	2.557			
-	Hoạt động Hội Liên hiệp TNVN			311	311	311	311			311				311									
-	Triển khai chiến dịch mùa hè xanh, hành quân; Tổ chức Ngày hội công nhân hoàn thành chương trình rèn luyện đội viên; Ngày hội 3 nước Việt nam-Lào-Campuchia; Tổ chức trồng cây theo chủ trương cấp thẩm quyền; Tổ chức các hoạt động, chương trình theo Kế hoạch của Trung ương Đoàn, Tỉnh ủy,...			2.015	2.015	2.015	2.015			2.015				2.015									
-	Đại hội Cháu ngoan Bác Hồ cấp tỉnh lần thứ XI, năm 2025 và hướng tới Đại hội Cháu ngoan Bác Hồ toàn quốc lần thứ X, năm 2025 (Hội trường Ngọc Linh)			550	550	550	550			550				550									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
13.2	Chi sự nghiệp văn hoá	160	3.952	3.984	3.112	3.112	1.687	14	1.281	406			406		1.425		872	32	184	3.768			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		2.542	2.559	1.687	1.687	1.687	14	1.281	406			406				872	17	41	2.501			
-	Trung tâm VH TT - Hỗ trợ TTN tỉnh		2.542	2.559	1.687	1.687	1.687	14	1.281	406	29	1	406				872	17	41	2.501			
b	Chi hoạt động sự nghiệp		1.410	1.425	1.425	1.425									1.425			15	143	1.267			
	Trđó: Tham gia Liên hoan búp sen hồng; Tham gia hoạt động khu vực Trại huấn luyện Kim Đồng; Liên hoan Tiếng kèn Đội ta; Liên hoan Khoa học sáng tạo			395	395	395									395								
	KP triển khai thực hiện chương trình "Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp" giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo Kế hoạch số 3351/KH-UBND của UBND tỉnh			65	65	65									65								

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng	
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				Bổ sung thực hiện CCTL
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm					Dự toán chi hoạt động thường xuyên									
								Bao gồm														
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức	Hệ số bổ sung		Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất							
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
	Chương trình biểu diễn trống kèn chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước			25	25	25									25							
13.3	Chi sự nghiệp kinh tế	280	385	385	275	275	231	2	169	62			62		44		110		11	374		
-	Hoạt động Tổng đội thanh niên xung phong		385	385	275	275	231	2	169	62			62		44		110		11	374		
+	Chi bộ máy sự nghiệp			341	231	231	231	2	169	62	31	1	62				110					
+	Chi hoạt động			44	44	44									44							
14	Sở Thông tin truyền thông		24.628	24.634	23.033	23.060	3.949	25	2.450	1.499			1.439	60	19.111	27	1.601	6	469	24.159		
14.1	Chi quản lý hành chính	340	5.063	5.069	3.614	3.614	3.614	22	2.208	1.406			1.346	60			1.455	6	141	4.922		
a	Chi bộ máy hành chính		5.009	5.009	3.554	3.554	3.554	22	2.208	1.346	36	2	1.346				1.455		135	4.874		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		54	60	60	60	60			60				60				6	6	48		
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30								
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30								
14.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	19.565	19.565	19.419	19.446	335	3	242	93			93		19.111	27	146		328	19.237		
a	Chi bộ máy sự nghiệp		454	454	308	335	335	3	242	93			93			27	146		9	445		
-	TT CNTT và truyền thông		454	454	308	335	335	3	242	93	31	1	93			27	146		9	445		
b	Chi hoạt động sự nghiệp		19.111	19.111	19.111	19.111									19.111				319	18.792		
-	KP duy trì hoạt động trang TTĐT thành phần các ĐV thuộc tỉnh; KP thuê đường truyền SL chuyên dùng; KP thực hiện công tác tuyên truyền PBGDPL về các CS PL mới; HD thông tấn, ĐN; Đặc san TT&TT; Tổ chức ngày sách VN hàng năm; Hội thi các đội tuyên truyền ATGT toàn tỉnh; Hoạt động BCD chính quyền điện tử tỉnh			1.011	1.011	1.011									1.011							
-	Thuê hệ thống đảm bảo an toàn thông tin SOC			1.693	1.693	1.693									1.693							
-	Thuê trực kết nối chia sẻ dữ liệu LGSP			2.749	2.749	2.749									2.749							
-	Các nhiệm vụ triển khai một số ứng dụng CNTT và lĩnh vực TT&TT trên địa bàn tỉnh theo chủ trương của UBND tại VB số 09/UBND-KGVX ngày 02/01/2020			3.169	3.169	3.169									3.169							
-	KP thực hiện Kế hoạch 4222/KH-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum			4.500	4.500	4.500									4.500							
-	Hệ thống thông tin nguồn			1.000	1.000	1.000									1.000							

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL			
								Bao gồm				Bao gồm									
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất							
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM								
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
-	Kinh phí thực hiện Đề án “Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về an toàn thông tin giai đoạn 2023 - 2025” trên địa bàn tỉnh Kon Tum			203	203	203									203						
-	Thuê Kho cơ sở dữ liệu dùng chung			2.500	2.500	2.500									2.500						
-	Triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa			100	100	100									100						
-	Thực hiện Kế hoạch hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí hàng năm			835	835	835									835						
-	Tổ chức sự kiện ngày chuyển đổi số (Lễ Phát động; Hội nghị chuyên đề, tọa đàm về chuyển đổi số; Tuyên truyền cổ động ...)			96	96	96									96						
-	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số giai đoạn 2023-2025			104	104	104									104						
-	Thực hiện KH bình chọn 10 sự kiện năm			150	150	150									150						
-	KP phục vụ nhiệm vụ cải thiện chỉ số DTI			310	310	310									310						
-	Thực hiện chỉ tiêu 100% Đài PTTH cấp tỉnh có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về BDG hàng tháng			75	75	75									75						
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế		31.154	31.168	27.846	27.876	7.247	42	5.073	2.174			2.144	30	20.629	30	3.322	14	1.142	30.012	
15.1	Chi quản lý hành chính	340	9.105	9.108	6.276	6.276	6.276	36	4.288	1.988			1.958	30			2.832	3	199	8.906	
-	Chi bộ máy hành chính		9.078	9.078	6.246	6.246	6.246	36	4.288	1.958	34	2	1.958				2.832		196	8.882	
-	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		27	30	30	30	30			30				30				3	3	24	
+	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"		30	30	30	30	30			30				30							
15.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	2.302	2.313	1.823	1.853	971	6	785	186			186		882	30	490	11	107	2.195	
a	Chi bộ máy sự nghiệp		1.420	1.431	941	971	971	6	785	186			186			30	490	11	19	1.401	
-	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Bờ Y		1.420	1.431	941	971	971	6	785	186	31	1	186			30	490	11	19	1.401	
b	Chi hoạt động sự nghiệp		882	882	882	882									882				88	794	
-	Hoạt động của BQL cửa khẩu quốc tế Bờ Y			528	528	528									528						
-	Chi công tác xúc tiến đầu tư			354	354	354									354						
15.3	Kinh phí sự nghiệp (đơn vị cân đối từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 1.200 triệu đồng)		19.747	19.747	19.747	19.747									19.747				836	18.911	
-	Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng (Vệ sinh môi trường, thu gom vận chuyển rác thải tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y)	250	1.168	1.168	1.168	1.168									1.168					1.168	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng	
					Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm				Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất								
											Định mức		Hệ số bổ sung		Chi hoạt động TX theo ĐM							
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
-	Chi từ nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	280	18.579	18.579	18.579	18.579									18.579				836	17.743		
+	Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực đường bộ (Chăm sóc, duy trì cây xanh; Duy trì hệ thống thoát nước; Duy trì hệ thống điện công lộ; Bảo trì sửa chữa kết cấu hạ tầng GT đường bộ tại KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y)		4.136	4.136	4.136	4.136									4.136					4.136		
+	Kinh phí để thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực đường bộ tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y theo đơn giá mới (phân bổ, triển khai thực thiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án giá)		6.079	6.079	6.079	6.079									6.079					6.079		
+	Chi thực hiện các nhiệm vụ theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 3888/UBND-KTTH ngày 15/11/2023 (Tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy trình quy định)		8.364	8.364	8.364	8.364									8.364				836	7.528		
16	Sở Nội vụ		32.602	33.681	28.998	28.998	19.902	63	7.020	12.882			3.327	9.555	9.096		4.683	1.079	2.153	30.449		
16.1	Chi quản lý hành chính	340	22.640	23.212	18.998	18.998	18.998	56	6.333	12.665			3.110	9.555			4.214	572	1.221	21.419		
a	Chi bộ máy hành chính		13.657	13.657	9.443	9.443	9.443	56	6.333	3.110			3.110				4.214		311	13.346		
-	Văn phòng Sở Nội vụ		10.960	10.960	7.620	7.620	7.620	44	5.028	2.592	31	2	2.592				3.340		259	10.701		
-	Ban Tôn giáo		2.697	2.697	1.823	1.823	1.823	12	1.305	518	36	1	518				874		52	2.645		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		8.983	9.555	9.555	9.555	9.555			9.555				9.555				572	910	8.073		
-	KP hoạt động triển khai, kiểm tra CCHC; Khảo sát 02 dịch vụ hành chính công (xác định chỉ số SIPAS), điều tra với số lượng 500 phiếu/dịch vụ hành chính công); Chi vận hành, và thuê cơ sở hạ tầng phần mềm chấm điểm CCHC			619	619	619	619			619				619								
-	Kinh phí tuyển dụng và nâng ngạch cán bộ công chức, viên chức			21	21	21	21			21				21								
-	Kinh phí đối thoại thanh niên (câu truyền hình trực tuyến)			30	30	30	30			30				30								
-	Chương trình công tác phối hợp đi kiểm tra cơ sở giữa Ban cán sự đảng và Ban dân vận			70	70	70	70			70				70								
-	Chi phí thuê và duy trì phần mềm QL CBCC			1.519	1.519	1.519	1.519			1.519				1.519								

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó						Dự toán chi hoạt động thường xuyên									
								Bao gồm															
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất								
											Chi theo định mức		Chi hoạt động TX theo ĐM										
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																				
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Kinh phí phục vụ tăng cường công tác quản lý lĩnh vực tôn giáo và các chính sách hỗ trợ các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo hoạt động trên địa bàn tỉnh (Chủ trì và phối hợp với các Đoàn của Tỉnh đi giải quyết vướng mắc, các điểm nóng về tôn giáo trên địa bàn toàn tỉnh; Kinh phí phối hợp làm việc với các tỉnh thành trao đổi về công tác tín ngưỡng, tôn giáo...)			1.653	1.653	1.653	1.653			1.653				1.653									
-	Kinh phí thực hiện Đề án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử (tài liệu 1991-2013) và triển khai Hệ thống quản lý hồ sơ lưu trữ điện tử tỉnh Kon Tum			4.680	4.680	4.680	4.680			4.680				4.680									
-	Kinh phí mua thẻ và vật tư in thẻ CBCC			30	30	30	30			30				30									
-	Kinh phí triển khai công tác đấu thầu các lớp đào tạo bồi dưỡng năm 2025			22	22	22	22			22				22									
-	Kinh phí Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Kon Tum lần thứ IX, giai đoạn 2025-2030			851	851	851	851			851				851									
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
16.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	3.192	3.469	3.000	3.000	904	7	687	217			217		2.096		469	277	232	2.960			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		1.285	1.373	904	904	904	7	687	217			217				469	88	22	1.263			
-	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh		1.285	1.373	904	904	904	7	687	217	31	1	217				469	88	22	1.263			
b	Chi hoạt động sự nghiệp		1.907	2.096	2.096	2.096									2.096			189	210	1.697			
-	Chi hoạt động thực hiện Đề án chỉnh lý tài liệu; Kinh phí quản lý, bảo quản xử lý mỗi một kho lưu trữ lịch sử tỉnh ...			500	500	500									500								
-	Kinh phí đi học tập kinh nghiệm về công tác lưu trữ			37	37	37									37								
-	Công tác địa giới hành chính			1.559	1.559	1.559									1.559								
16.3	Quỹ khen thưởng	340	6.770	7.000	7.000	7.000									7.000			230	700	6.070			
	Tr đó: Mua vật tư khen thưởng khối tỉnh		300	300	300	300									300				30	270			
	Kinh phí triển khai các chương trình thi đua và kinh phí hoạt động của Hội đồng thi đua khen thưởng tỉnh		150	150	150	150									150				15	135			
II	Các đơn vị dự toán độc lập		352.027	353.449	300.601	307.683	117.105	458	58.349	58.756			27.545	31.211	190.578	7.082	52.848	1.422	11.907	340.120			
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	280	15.458	15.490	10.991	11.606	9.660	63	8.148	1.512			1.512		1.946	615	4.499	32	346	15.112			
a	Chi hoạt động bộ máy sự nghiệp		13.512	13.544	9.045	9.660	9.660	63	8.148	1.512	24	1	1.512			615	4.499	32	151	13.361			
b	Chi sự nghiệp lâm nghiệp		1.946	1.946	1.946	1.946									1.946				195	1.751			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó															
								Bao gồm				Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức										
								Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất												
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM													
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
	Trđó: Chi sửa chữa thường xuyên tuyến đường tuần tra phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã trong khu vực Vườn Quốc gia Chư Mom Ray (19 km)			893	893	893									893								
	BS KP bảo vệ rừng, PCCC rừng diện tích rừng sản xuất 4.000 ha tiếp nhận từ xã			720	720	720									720								
2	Trường Cao đẳng Kon Tum	070	53.491	53.527	40.253	45.226									45.226	4.973	13.274	36	540	52.951			
2.1	Chi thường xuyên theo cơ cấu quỹ lương		41.263	41.299	28.025	32.998									32.998	4.973	13.274	36	495	40.768			
2.2	Các nhiệm vụ không thường xuyên		12.228	12.228	12.228	12.228									12.228				45	12.183			
-	Trợ cấp xã hội cho HS xã ĐBKk theo Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng CP			1.023	1.023	1.023									1.023								
-	Công tác kiểm định CL GDNN			220	220	220									220								
-	KP thực hiện QĐ số 53/2015/QĐ-TTg			5.375	5.375	5.375									5.375								
-	Hỗ trợ miễn giảm HP theo Nghị định 81/2023/NĐ-CP			3.620	3.620	3.620									3.620								
-	KP hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối HSSV DTTS rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP			47	47	47									47								
-	Chi trả sinh hoạt phí cho SV SP theo NĐ 116/2020/NĐ-CP			1.713	1.713	1.713									1.713								
-	Biên dịch chương trình đào tạo song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ mầm non Dân tộc thiểu số (Việt – Bahnar; Việt – Jarai; Việt – Xê đăng; Việt–Giê-Triêng)			200	200	200									200								
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30									30								
3	Trường Chính trị	070	14.016	14.082	10.925	10.948	6.374	38	5.386	988			988		4.574	23	3.157	66	350	13.666			
3.1	Chi thường xuyên theo định mức		9.442	9.508	6.351	6.374	6.374	38	5.386	988	26	1	988			23	3.157	66	99	9.343			
3.2	Các nhiệm vụ không thường xuyên		4.574	4.574	4.574	4.574									4.574				251	4.323			
-	Lớp cao cấp LLCT K20 chuyển tiếp			375	375	375									375								
-	Lớp cao cấp LLCT K21 chuyển tiếp			729	729	729									729								
	Lớp Cao cấp LLCT K22 tuyển mới			355	355	355									355								
-	KP nghiên cứu thực tế			130	130	130									130								
-	Các lớp bồi dưỡng theo chủ trương cấp thẩm quyền (trong đó, bao gồm 01 lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương)			608	608	608									608								
-	Triển khai Đề án xây dựng Trường Chính trị tỉnh Kon Tum đạt chuẩn giai đoạn 2023-2026			597	597	597									597								

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													Bổ sung thực hiện CCTL			
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó							Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN					
								Bao gồm					Chi đặc thù, đột xuất								
								Bao gồm													
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM											
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
-	Kinh phí sửa chữa sân bê tông (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)			496	496	496									496						
-	Mua sắm trang thiết bị trực tiếp phục vụ giảng dạy (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)			1.154	1.154	1.154									1.154						
-	Hội thảo, hội thi cụm thi đưa các Trường Chính trị			100	100	100									100						
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30									30						
4	Đài phát thanh - Truyền hình	190	25.206	25.253	22.545	23.715									23.715	1.170	2.708	47	205	25.001	
4.1	Chi thường xuyên theo định mức		20.128	20.128	17.420	18.590									18.590	1.170	2.708		153	19.975	
-	Sản xuất chương trình phát thanh tiếng phổ thông (Thời lượng: 1,75 giờ/ngày x 365 ngày = 640,5 giờ/năm)					1.473									1.473						
-	Sản xuất chương trình phát thanh tiếng dân tộc (Thời lượng: 3,2 giờ/ngày x 365 ngày = 1.163 giờ/năm)					1.745									1.745						
-	Sản xuất chương trình truyền hình tiếng phổ thông (Thời lượng: 5,1 giờ/ngày x 365 ngày = 1.861 giờ/năm)					13.585									13.585						
-	Sản xuất chương trình truyền hình tiếng dân tộc (Thời lượng: 0,32 giờ/ngày x 365 ngày = 117 giờ/năm)					854									854						
-	Phát sóng phát thanh (Thời lượng: 18 giờ/ngày x 365 ngày = 6.570 giờ/năm)					460									460						
-	Phát sóng truyền hình (Thời lượng: 18,5 giờ/ngày x 365 ngày = 6.752,5 giờ/năm)					473									473						
4.2	Các nhiệm vụ không thường xuyên		5.078	5.125	5.125	5.125									5.125			47	52	5.026	
-	Chi phí thuê đường truyền phát sóng trên vệ tinh Vinasat			4.500	4.500	4.500									4.500						
-	Thực hiện ký sự, phóng sự chân dung đã có chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 3368/UBND-KGVX ngày 08/9/2023.			100	100	100									100						
-	Kinh phí chúc Tết Nguyên đán			10	10	10									10						
-	Kinh phí thuê xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực phát thanh, truyền hình			485	485	485									485						
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30									30						
5	Ban Dân tộc		7.486	7.489	5.952	5.952	3.500	18	2.304	1.196			1.166	30	2.452		1.537	3	313	7.173	
5.1	Chi quản lý hành chính	340	5.034	5.037	3.500	3.500	3.500	18	2.304	1.196			1.166	30			1.537	3	120	4.914	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL			
								Bao gồm					Bao gồm								
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất							
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM								
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
a	Chi bộ máy hành chính		5.007	5.007	3.470	3.470	3.470	18	2.304	1.166	36	2	1.166				1.537		117	4.890	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		27	30	30	30	30			30				30				3	3	24	
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30							
5.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	2.452	2.452	2.452	2.452									2.452				193	2.259	
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên, biểu dương đối với hộ DTTS tiêu biểu nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm theo NQ 73/2020/NQ-HĐND			520	520	520									520						
-	Kinh phí phát mua báo tin tức tuần cho các xã, phường; KP Hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật theo Nghị định 05/2011/NĐ-CP; KP quản lý các chương trình về công tác dân tộc			325	325	325									325						
-	Kinh phí thực hiện Hệ thống thông tin CSDL về công tác dân tộc giai đoạn 2023-2025 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)			497	497	497									497						
-	Đề án bảo tồn nghề đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 27/7/2023			498	498	498									498						
-	Kinh phí thực hiện điều tra 53 dân tộc			162	162	162									162						
-	Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào DTTS theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; Quyết định 28/2023/QĐ-TTg năm 2025 (thuộc nhiệm vụ của NSDP)			450	450	450									450						
6	Sở Ngoại vụ		11.153	11.203	9.787	9.787	8.029	18	2.132	5.897			842	5.055	1.758		1.416	50	766	10.387	
6.1	Chi quản lý hành chính	340	4.417	4.420	3.004	3.004	3.004	18	2.132	872			842	30			1.416	3	87	4.330	
a	Chi bộ máy hành chính		4.390	4.390	2.974	2.974	2.974	18	2.132	842	36	1	842				1.416		84	4.306	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		27	30	30	30	30			30				30				3	3	24	
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30							
6.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	1.717	1.758	1.758	1.758									1.758			41	176	1.541	
-	Kinh phí biên giới			1.658	1.658	1.658									1.658						
-	KP thực hiện ĐA Hội nhập QT			100	100	100									100						
6.3	Đoàn ra đoàn vào	340	5.019	5.025	5.025	5.025	5.025			5.025				5.025				6	503	4.516	
a	Đoàn ra, đoàn vào của Sở Ngoại vụ		625	625	625	625	625			625				625					63	562	
b	Đoàn ra, đoàn vào của tỉnh		4.394	4.400	4.400	4.400	4.400			4.400				4.400				6	440	3.954	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng	
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm				Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất								
											Định mức		Hệ số bổ sung		Chi hoạt động TX theo ĐM							
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
7	Thanh tra nhà nước	340	10.667	10.687	7.585	7.585	7.585	33	4.788	2.797			1.795	1.002			3.102	20	281	10.386		
a	Chi bộ máy hành chính		9.685	9.685	6.583	6.583	6.583	33	4.788	1.795	34	2	1.795				3.102		180	9.505		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		982	1.002	1.002	1.002	1.002			1.002				1.002				20	101	881		
-	Bổ sung KP Hội đồng tư vấn; Chi công tác tiếp công dân; Chi cho hoạt động giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, tồn đọng kéo dài; Hoạt động đoàn kiểm tra liên ngành			550	550	550	550			550				550								
-	Chi thuê dịch vụ CNTT hệ thống quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)			197	197	197	197			197				197								
-	Thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý thông tin đường dây nóng			48	48	48	48			48				48								
-	Chi Trang phục ngành Thanh tra hạn sử dụng 4 năm đến hạn cấp			115	115	115	115			115				115								
-	Chi tiếp công dân phục vụ bầu cử			32	32	32	32			32				32								
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30								
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30								
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	340	20.652	20.675	16.979	16.979	16.979	42	5.576	11.403			3.856	7.547			3.696	23	1.131	19.521		
8.1	Chi hoạt động Văn phòng HĐND tỉnh		13.875	13.898	10.202	10.202	10.202	42	5.576	4.626			3.856	770			3.696	23	453	13.422		
a	Chi bộ máy hành chính		13.128	13.128	9.432	9.432	9.432	42	5.576	3.856	34	3	3.856				3.696		386	12.742		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		747	770	770	770	770			770				770				23	67	680		
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU			100	100	100	100			100				100								
-	Chăm sóc, bảo vệ, phát triển hệ thống cây xanh trong khuôn viên trụ sở Đoàn ĐBQH và HĐND			413	413	413	413			413				413								
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30								
-	KP tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam (06/01/1946 - 06/01/2026)			227	227	227	227			227				227								
8.2	Hoạt động Hội đồng nhân dân		6.177	6.177	6.177	6.177	6.177			6.177				6.177					618	5.559		
8.3	Hỗ trợ hoạt động Đoàn đại biểu quốc hội		600	600	600	600	600			600				600					60	540		
9	Sở Kế hoạch Đầu tư		17.981	18.025	13.863	13.863	10.925	55	6.310	4.615			3.161	1.454	2.938		4.162	44	715	17.266		
9.1	Chi quản lý hành chính	340	13.395	13.439	9.809	9.809	9.809	44	5.513	4.296			2.842	1.454			3.630	44	429	12.966		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó																10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất										
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm											
											Định mức		Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM								
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
a	Chi bộ máy hành chính		11.985	11.985	8.355	8.355	8.355	44	5.513	2.842	34	2	2.842				3.630		284	11.701		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		1.410	1.454	1.454	1.454	1.454			1.454				1.454				44	145	1.265		
-	KP XD DT hàng năm, thảo luận TƯ, in ấn...			401	401	401	401			401				401								
-	KP hoạt động BCD tổ giúp việc điều hành các dự án quan trọng; Ban chỉ đạo các chương trình MTQG, BCD 160; Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể tỉnh			540	540	540	540			540				540								
-	Kinh phí tổ chức đoàn công tác liên ngành kiểm tra, đánh giá các khoản viện trợ không hoàn lại, không hỗ trợ phát triển chính thức trên địa bàn			53	53	53	53			53				53								
-	Xây dựng Kế hoạch kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030			200	200	200	200			200				200								
-	Xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			150	150	150	150			150				150								
-	Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026 - 2030			50	50	50	50			50				50								
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30								
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30								
9.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	4.586	4.586	4.054	4.054	1.116	11	797	319			319		2.938		532		286	4.300		
a	Chi bộ máy sự nghiệp kinh tế		1.648	1.648	1.116	1.116	1.116	11	797	319			319				532		32	1.616		
-	Trung tâm xúc tiến đầu tư		1.648	1.648	1.116	1.116	1.116	11	797	319	29	1	319				532		32	1.616		
b	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế		2.938	2.938	2.938	2.938									2.938				254	2.684		
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư			1.092	1.092	1.092									1.092							
	Trợ: Chi Hỗ trợ, hướng dẫn nhà đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc			100	100	100									100							
	Tổ chức Chương trình Cà Phê Doanh nhân định kỳ hàng tháng			192	192	192									192							
-	Tổ chức chương trình khởi nghiệp			297	297	297									297							
-	Hỗ trợ hoạt động của Tổ kết nối doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp			50	50	50									50							
-	Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống giám sát, theo dõi quản lý tiến độ dự án đầu tư tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2023-2026 (triển khai sau khi đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định hiện hành)			400	400	400									400							

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL
						Dự toán chi theo định mức	Trong đó																
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN						
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm												
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất																				
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo cải thiện, nâng cao Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)			100	100	100									100								
-	Hội nghị đối thoại doanh nghiệp			220	220	220									220								
10	Sở Tài chính	340	14.007	14.013	10.446	10.446	10.446	45	5.379	5.067			2.907	2.160			3.567	6	507	13.500			
a	Chi bộ máy hành chính		11.853	11.853	8.286	8.286	8.286	45	5.379	2.907	34	2	2.907				3.567		291	11.562			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		2.154	2.160	2.160	2.160	2.160			2.160				2.160				6	216	1.938			
-	Xây dựng, thảo luận, làm việc DT hàng năm với TƯ, in ấn; Điều tra, khảo sát, đánh giá, tổng hợp, xây dựng phương án PBNS hàng năm, xây dựng Kế hoạch TC 3 năm; XD các Nghị quyết QPPL trình HĐND tỉnh, thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất theo chủ trương cấp thẩm quyền; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất ...			1.464	1.464	1.464	1.464			1.464				1.464									
	Kinh phí khảo sát, kiểm tra sử dụng vốn đầu tư công; Kinh phí thực hiện điều tra, khảo sát và xây dựng 02 Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2026			218	218	218	218			218				218									
-	KP triển khai kiểm tra, giám sát, vận hành hệ thống TT QLNS TABMIS, thống kê tài chính; Kinh phí mua sắm, bảo dưỡng trang thiết bị, duy trì, nâng cấp hạ tầng CNTT Sở Tài chính, TABMIS; Đảm bảo an toàn an ninh thông tin; Mua phần mềm phục vụ công tác chuyên môn, nhiệm vụ CNTT khác			418	418	418	418			418				418									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30	30			30				30									
11	VP Ủy ban nhân dân tỉnh		41.198	41.250	35.901	36.202	21.674	80	8.489	13.185			5.853	7.332	14.528	301	5.349	52	1.523	39.675			
11.1	Chi quản lý hành chính	340	26.107	26.159	20.891	20.891	20.891	73	7.923	12.968			5.636	7.332			5.268	52	1.230	24.877			
a	Chi bộ máy Văn phòng UBND tỉnh		20.707	20.759	15.491	15.491	15.491	73	7.923	7.568			5.636	1.932			5.268	52	690	20.017			
a1	Chi bộ máy hành chính		18.825	18.827	13.559	13.559	13.559	73	7.923	5.636			5.636				5.268	2	564	18.261			
-	Văn phòng UBND tỉnh		17.544	17.546	12.683	12.683	12.683	64	7.326	5.357	31	3	5.357				4.863	2	536	17.008			
-	Trung tâm phục vụ hành chính công		1.281	1.281	876	876	876	9	597	279	31	1	279				405		28	1.253			
a2	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		1.882	1.932	1.932	1.932	1.932			1.932				1.932				50	126	1.756			
-	Kinh phí phục vụ hoạt động hội trường Ngọc Linh (điện, nước,...)			440	440	440	440			440				440									

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL
						Dự toán chi theo định mức	Trong đó																
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức							
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất									
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM										
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Kinh phí phục vụ hoạt động Ban tiếp công dân tỉnh			234	234	234	234			234				234									
-	KP rà soát, kiểm soát thủ tục hành chính			110	110	110	110			110				110									
-	Thăm hỏi tết nguyên đán			200	200	200	200			200				200									
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU			200	200	200	200			200				200									
-	Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại Hội trường Ngọc Linh (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)			345	345	345	345			345				345									
-	Chỉnh trang bên trong và ngoài Hội trường Ngọc Linh phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2025-2030 (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định)			96	96	96	96			96				96									
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị cần thiết để đảm bảo kết nối trực tuyến với điểm cầu Trụ sở Tiếp công dân Trung ương (mô hình Tiếp công dân trực tuyến tại tỉnh) (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo			277	277	277	277			277				277									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
b	Hoạt động Ủy ban nhân dân		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400			5.400				5.400					540	4.860			
11.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	15.091	15.091	15.010	15.311	783	7	566	217			217		14.528	301	81		293	14.798			
a	Chi bộ máy sự nghiệp		563	563	482	783	783	7	566	217			217			301	81		22	541			
-	Trung tâm dịch vụ hành chính - hội nghị		563	563	482	783	783	7	566	217	31	1	217			301	81		22	541			
b	Chi hoạt động sự nghiệp		14.528	14.528	14.528	14.528								14.528					271	14.257			
-	KP thuê đường truyền giao ban trực tuyến; trang TTĐT thành phần VP UBND; Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống tự động giải đáp thông tin giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2024-2025; Mua sắm dịch vụ thực hiện việc hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công...			2.067	2.067	2.067								2.067									
-	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh			1.807	1.807	1.807								1.807									
-	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh Kon Tum			2.305	2.305	2.305								2.305									

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL
						Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN								
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất											
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM													
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Kinh phí hoạt động của hệ thống thông tin báo cáo tính giai đoạn 2022-2025			1.600	1.600	1.600									1.600								
-	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp khác trên địa bàn tỉnh đối với dịch vụ "Quản lý, vận hành các tòa nhà, trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh"			2.836	2.836	2.836									2.836								
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dịch vụ Hành chính Hội nghị tỉnh			2.021	2.021	2.021									2.021								
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công			1.892	1.892	1.892									1.892								
12	Hội Cựu chiến binh	340	3.345	3.348	2.452	2.452	2.452	11	1.375	1.077			911	166			896	3	108	3.237			
a	Chi bộ máy hành chính		3.182	3.182	2.286	2.286	2.286	11	1.375	911	36	2	911				896		91	3.091			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		163	166	166	166	166			166				166				3	17	146			
-	Triển khai cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"			136	136	136	136			136				136									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
13	Hội Nông dân		6.516	6.588	5.041	5.041	4.698	15	2.378	2.320			1.242	1.078	343		1.547	72	265	6.251			
13.1	Chi quản lý hành chính	340	6.178	6.245	4.698	4.698	4.698	15	2.378	2.320			1.242	1.078			1.547	67	231	5.947			
a	Chi bộ máy hành chính		5.167	5.167	3.620	3.620	3.620	15	2.378	1.242	36	2	1.242				1.547		124	5.043			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		1.011	1.078	1.078	1.078	1.078			1.078				1.078				67	107	904			
-	Kinh phí thực hiện Kết luận 61-KL/TW			50	50	50	50			50				50									
-	Kinh phí giám sát phản biện xã hội, giám sát vật tư nông nghiệp, luật đất đai			44	44	44	44			44				44									
-	Kinh phí đưa HV-ND đi học tập mô hình HTX có hiệu quả trên địa bàn tỉnh			31	31	31	31			31				31									
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững" mô hình chăn nuôi dê bách thảo			114	114	114	114			114				114									
-	Kinh phí phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình tuyên truyền về công tác Hội và phong trào nông dân tỉnh			130	130	130	130			130				130									
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến tỉnh Kon Tum lần 4(2020-2025) và đưa đoàn dự hội nghị điển hình tiên tiến toàn quốc			295	295	295	295			295				295									

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó							Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm													
								Biên chế, số người làm việc	Quý tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm										
											Chi theo định mức										
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
-	Kinh phí tổ chức giải bóng chuyền "Bông lúa vàng" kỷ niệm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930-14/10/2025)			94	94	94	94			94				94							
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 05 năm phong trào nông dân thi đua SXKDg, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			290	290	290	290			290				290							
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30							
13.2	Chi sự nghiệp kinh tế	280	338	343	343	343									343			5	34	304	
-	Đặt báo, XB bản tin NT, ...			113	113	113									113						
-	Thực hiện quyết định 81/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phối hợp giữa các bộ,ngành, UBND các cấp với các cấp HND trong việc tiếp dân, tham gia giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân			230	230	230								230							
14	Ủy ban mặt trận tổ quốc	340	10.111	10.124	8.033	8.033	8.033	20	3.230	4.803			1.656	3.147			2.091	13	445	9.666	
a	Chi bộ máy hành chính		6.977	6.977	4.886	4.886	4.886	20	3.230	1.656	36	2	1.656				2.091		166	6.811	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		3.134	3.147	3.147	3.147	3.147			3.147				3.147				13	279	2.855	
-	Cứu trợ, huy động, chi quỹ vì người nghèo			200	200	200	200			200				200							
-	Hỗ trợ KP thực hiện Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NT mới, đô thị văn minh			700	700	700	700			700				700							
-	BS kinh phí hoạt động đặc thù; K. thưởng cuộc VĐ người VN UT dùng hàng VN; KP tăng cường công tác tôn giáo; Chi SH phí cho các ủy viên UBMTTQ cấp tỉnh			1.015	1.015	1.015	1.015			1.015				1.015							
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU			100	100	100	100			100				100							
-	Triển khai thực hiện CVD " Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"			400	400	400	400			400				400							
-	Kinh phí triển khai tuyên truyền vận động nhân dân phát huy bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam			192	192	192	192			192				192							
-	Triển khai tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum			400	400	400	400			400				400							
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30							
-	KP khen thưởng công tác mặt trận năm 2025			110	110	110	110			110				110							
15	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh		8.689	8.720	6.872	6.872	6.750	20	2.854	3.896			1.656	2.240	122		1.848	31	403	8.286	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng	
					Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				Bổ sung thực hiện CCTL
							Trong đó															
							Bao gồm															
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm											
Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất																			
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM																				
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
15.1	Chi quản lý hành chính	340	8.567	8.598	6.750	6.750	6.750	20	2.854	3.896			1.656	2.240			1.848	31	391	8.176		
a	Chi bộ máy hành chính		6.358	6.358	4.510	4.510	4.510	20	2.854	1.656	36	2	1.656				1.848		166	6.192		
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất được cấp thẩm quyền giao		2.209	2.240	2.240	2.240	2.240			2.240				2.240				31	225	1.984		
-	KP phát hành tờ thông tin tuyên truyền nội bộ; Tăng cường tuyên truyền chống tà đạo Hà Môn; Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo theo Quyết định 219/QĐ-TTg			220	220	220	220			220				220								
-	Luật bình đẳng giới, chống bạo lực GD			100	100	100	100			100				100								
-	Công tác giám sát và phản biện xã hội theo Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Ban Chấp hành TW			131	131	131	131			131				131								
-	Kinh phí thực hiện Đề án 938, 939/TTg về Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ PN tham gia giải quyết các vấn đề XH liên quan đến PN			650	650	650	650			650				650								
-	Chương trình "Đồng hành cùng phụ nữ biên cương"			55	55	55	55			55				55								
-	Kinh phí triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm công tác Hội và phong trào phụ nữ			331	331	331	331			331				331								
-	Đề án 01: Hỗ trợ HTX do phụ nữ làm chủ tham gia, quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030			339	339	339	339			339				339								
-	KP triển khai cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"			80	80	80	80			80				80								
-	Tập huấn công tác Đại hội đại biểu phụ nữ các cấp nhiệm kỳ 2026-2031			57	57	57	57			57				57								
-	Hội diễn văn nghệ chào mừng kỷ niệm 115 năm ngày Quốc tế Phụ nữ (8/3/1910- 8/3/2025)			119	119	119	119			119				119								
-	Tham gia các hoạt động do TW Hội tổ chức (gồm: Kỷ niệm 95 năm thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; kỷ niệm 115 năm ngày quốc tế phụ nữ ; Tham dự Đại hội thi đua yêu nước)			128	128	128	128			128				128								
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30								
15.2	Chi hoạt động SN đảm bảo xã hội	370	122	122	122	122								122					12	110		
-	Thực hiện Phong trào thi đua " Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới"		122	122	122	122								122					12	110		
16	Công an tỉnh	040	19.383	19.553	19.553	19.553								19.553				170	1.794	17.589		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó							Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm													
								Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất										
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM											
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ của NSDP đối với lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội theo quy định (bao gồm Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự các điểm thi tốt nghiệp THPT, các sự kiện văn hoá, thể dục thể thao, sự kiện lớn của tỉnh, phòng, chống tổ chức Tin Lành Đấng Christ, phòng ngừa, ngăn chặn "Cách mạng màu",,...)		17.382	17.382	17.382	17.382									17.382						
	Trđó: Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU		100	100	100	100									100						
	Kinh phí thực hiện Đề án 06			200	200	200									200						
	Kinh phí thực hiện công tác rà soát, xác minh tiêu chuẩn chính trị			350	350	350									350						
	Hoạt động của BCD về công tác Nhân quyền tỉnh			95	95	95									95						
-	Kinh phí trang phục cho lực lượng bảo vệ ANTT ở cơ sở			1.611	1.611	1.611									1.611						
-	KP thực hiện ĐA XD thể trận ANND trên không gian mạng trên địa bàn tỉnh; ĐA Đào tạo nguồn nhân lực AN mạng năm 2025, tầm nhìn đến năm 2023 trên địa bàn tỉnh; ĐA phòng, chống phục hồi Fulro, “Tin lành Đê ga” trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2024-2025			500	500	500									500						
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30									30						
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30									30						
17	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		40.696	41.049	41.049	41.049									41.049			353	844	39.852	
17.1	Chi sự nghiệp quốc phòng	010	40.696	41.049	41.049	41.049									41.049			353	844	39.852	
a	Nhiệm vụ quốc phòng địa phương		30.951	30.951	30.951	30.951									30.951				242	30.709	
a1	Chi quốc phòng thường xuyên		28.089	28.089	28.089	28.089									28.089				242	27.847	
-	Chi huấn luyện, đào tạo bồi dưỡng kiến thức QP, trang bị dụng cụ huấn luyện...			9.823	9.823	9.823									9.823						
-	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho Dân quân tự vệ (Quân trang cho lực lượng DQTV)			9.444	9.444	9.444									9.444						
-	Quan hệ hợp tác biên giới			3.236	3.236	3.236									3.236						
	Tr đó: Hỗ trợ trực tiếp cho QĐND Lào và QĐHG Campuchia			1.500	1.500	1.500									1.500						
	Kinh phí đối ngoại tổ chức các hội nghị liên tịch.			700	700	700									700						
-	Chi quốc phòng thường xuyên khác			5.586	5.586	5.586									5.586						
a2	Ban chuyên trách quy tập mộ liệt sĩ		2.862	2.862	2.862	2.862									2.862					2.862	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng	
					Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó															Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức
						Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm							Dự toán chi hoạt động theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất									
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Chi theo định mức		Chi hoạt động TX theo ĐM								
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất																		
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
b	Nhiệm vụ khác		9.745	10.098	10.098	10.098									10.098			353	602	9.143	
-	Khảo sát, quy hoạch thao trường bắn ĐắkRơNga, khu căn cứ Hậu cần - kỹ thuật ĐắkPxi			273	273	273									273						
-	Kinh phí chuẩn bị cho Đoàn lãnh đạo Tỉnh đi thăm, chúc Tết Nguyên đán			136	136	136									136						
-	KP thực hiện Đề án xây dựng lực lượng quân báo; KP Đề án quân báo trinh sát			2.350	2.350	2.350									2.350						
-	KP khảo sát xử lý chất độc hóa học sau chiến trang tại huyện Sa Thầy và Ia H'Drai; KP chỉ cứu hộ, cứu nạn tham gia phòng chống sạt lở; KP cho công tác dân vận, vận động quần chúng; KP diễn tập tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai; Tổ chức hội thao cấp tỉnh, quân khu			1.930	1.930	1.930									1.930						
-	KP đưa đoàn cán bộ quân y khám bệnh, cấp thuốc, tặng quà cho nhân dân tỉnh Atapur Lào			300	300	300									300						
-	Kinh phí phục vụ công tác xã hội của các đồng chí Ủy viên BTVTU			100	100	100									100						
-	Thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng; Thực hiện chiến lược phát triển ngành cơ yếu; Biên soạn sách "Một số trận đánh điển hình của lực lượng vũ trang tỉnh Kon Tum"; biên soạn sách "Lịch sử Tiểu đoàn Bộ binh 304 thời kỳ 1965 - 2025"			924	924	924									924						
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu 80 năm truyền thống LLVT tỉnh			190	190	190									190						
-	Bảo đảm cho kỷ niệm 90 năm ngày truyền thống DQTV (28/3/1935 - 28/3/2025)			225	225	225									225						
-	Kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống của LLVT tỉnh			250	250	250									250						
-	Mua sắm trang thiết bị, sửa chữa, cải tạo...			3.219	3.219	3.219									3.219						
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30									30						
-	Hoạt động của Hội đồng Giáo dục QPAN tỉnh			171	171	171									171						
18	Bộ chỉ huy biên phòng	010	31.973	32.374	32.374	32.374									32.374			401	1.371	30.602	
a	Nhiệm vụ thường xuyên		24.732	24.732	24.732	24.732									24.732				900	23.832	
-	Chi công tác quốc phòng thường xuyên			3.274	3.274	3.274									3.274						
-	Kinh phí chi đối ngoại biên giới			1.100	1.100	1.100									1.100						
-	Chi sẵn sàng cơ động bảo vệ biên giới, cứu hộ, bảo vệ tài nguyên khoáng sản; Chi hoạt động phòng chống ma túy			1.352	1.352	1.352									1.352						

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng											
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													Dự toán theo lương 1.490.000 đồng				Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Biên chế, số người làm việc	Quý tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
					Trong đó																											
					Bao gồm				Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức																							
					Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất																								
					Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM																									
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15												
-	Kinh phí chuẩn bị cho Đoàn lãnh đạo Tỉnh đi thăm, chúc Tết Nguyên đán			486	486	486									486																	
-	Kinh phí phát quang, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đường tuần tra biên giới (434km)			13.020	13.020	13.020									13.020																	
-	KP phát quang đường thông tầm biên giới, xung quanh cột mốc,... (293 km)			5.500	5.500	5.500									5.500																	
b	Nhiệm vụ khác		7.241	7.642	7.642	7.642									7.642			401	471	6.770												
-	Chi hội đàm luân phiên 3 tỉnh Attapur, Sê Kông, Ranatakakiri; Chi KCB, cấp thuốc nhân dân 2 biên giới			470	470	470									470																	
-	KP tổ chức thực hiện CT 01/TTg ngày 9/1/2015 của TTCP về tổ chức phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới			440	440	440									440																	
-	KP giám sát hoạt động làm đường Lào - CPC dọc biên giới; KP thực hiện chiến lược ngành cơ yếu; KP vận hành bảng tin của Cụm TTCS tại cửa khẩu Bờ Y			720	720	720									720																	
-	Thực hiện khai thác an ninh biên giới, phối hợp quản lý biên giới giữa VN với các nước láng giềng			500	500	500									500																	
-	Thực hiện Đề án tổng thể đối với người di dân từ do từ CPC về Việt Nam			255	255	255									255																	
-	Hỗ trợ tăng cường bảo vệ, tổ chức đại hội Đảng cấp cơ sở, bảo vệ biên giới			500	500	500									500																	
-	Kinh phí thực hiện 2 văn kiện pháp lý Việt Nam - Campuchia			270	270	270									270																	
-	Hỗ trợ đóng cọc chỉ giới đường biên			440	440	440									440																	
-	Mua sắm các loại trang bị, phương tiện hoạt động			3.000	3.000	3.000									3.000																	
-	Đề án "Xây dựng LL trình sát, PCTP ma túy trong BĐBP đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới"			987	987	987									987																	
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập ngành, các hoạt động mừng kỷ niệm ngành, hội thao ngành...			30	30	30									30																	
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30									30																	
III	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...		32.775	32.904	30.682	30.682	14.345	24	2.690	11.655	31	1	744	10.911	16.337		2.222	129	1.144	31.631												
1	Hội người cao tuổi	340	739	739	687	687	687			687				687			52		60	679												
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		142	142	90	90	90			90				90			52			142												
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		597	597	597	597	597			597				597					60	537												

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
					Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó							Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm													
								Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất										
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM											
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
-	Chương trình MT Người cao tuổi			410	410	410	410			410				410							
-	Tổ chức Hội nghị giao ban Cụm các tỉnh Tây nguyên; Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Hội Người cao tuổi tỉnh và đi dự Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam			72	72	72	72			72				72							
-	Chương trình phối hợp với Sở NNPTNT; sở tài nguyên môi trường về phòng chống thiên tai, lĩnh vực tài nguyên môi trường			54	54	54	54			54				54							
-	Tổ chức Hội nghị tổng kết 05 năm thực hiện phong trào "Tuổi cao- Gương sáng" giai đoạn 2020-2025			61	61	61	61			61				61							
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	340	801	811	759	759	759			759				759			52	10	67	734	
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		142	142	90	90	90			90				90			52			142	
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		659	669	669	669	669			669				669				10	67	592	
-	Tuyên truyền về đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về việc giải quyết hậu quả chất độc hóa học, Tuyên truyền về thảm họa da cam ở Việt Nam trên địa bàn tỉnh			34	34	34	34			34				34							
-	Khảo sát tình hình đời sống nạn nhân chất độc da cam trên địa bàn 10 huyện/thành phố để có kế hoạch chăm sóc, giúp đỡ thường xuyên; Điều tra, Khảo sát địa bàn có người tham gia kháng chiến nghi nhiễm và chưa được hưởng chế độ, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị giám định chế độ chất độc hóa học khoảng 50 đối tượng/năm			35	35	35	35			35				35							
-	Tiếp nhận viện trợ, vận động ủng hộ Quỹ Nạn nhân chất độc da cam; Tìm kiếm, khai thác các nguồn Dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; Khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua "Vì nạn nhân chất độc da cam Việt Nam"; Hội nghị sơ kết, tổng kết biểu dương nạn nhân vượt khó vươn lên, Hội nghị BCH Trung ương Hội			139	139	139	139			139				139							
-	Chỉ công tác chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam			135	135	135	135			135				135							
-	Tổ chức gặp, tọa đàm nhân dịp Kỷ niệm ngày "Vì Nạn nhân chất độc da cam Việt Nam" ngày 10/08 hàng năm			10	10	10	10			10				10							
-	Kinh phí mua Tạp chí Da cam Việt Nam			26	26	26	26			26				26							
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ " Đưa Nạn nhân chất độc da cam đi xông hơi, giải độc phục hồi sức khỏe" tại Gia Lai			137	137	137	137			137				137							

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó																10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó						Dự toán chi hoạt động thường xuyên										
								Bao gồm				Dự toán chi hoạt động TX theo ĐM												
								Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất													
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM														
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15				
-	Đại Hội NN chất độc da cam/dioxin, nhiệm kỳ 2025-2030			126	126	126	126			126				126										
-	Tổ chức tập huấn phổ biến chế độ, chính sách mới cho cán bộ, hội viên			27	27	27	27			27				27										
3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	340	611	611	559	559	559			559				559				52		47	564			
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		142	142	90	90	90			90				90				52			142			
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		469	469	469	469	469			469				469						47	422			
-	Kinh phí tổ chức kêu gọi đối ứng, dự án viện trợ nước ngoài, khen thưởng cho các tổ chức đơn vị thuộc hội, hội viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động hội			80	80	80	80			80				80										
-	Kinh phí chương trình giao lưu “người khuyết tật vươn lên hòa nhập cộng đồng” hoặc “trẻ em tiêu biểu”			82	82	82	82			82				82										
-	Kinh phí tổ chức đi vận động quỹ hội trong và ngoài tỉnh			30	30	30	30			30				30										
-	Tư vấn, tập huấn, trợ giúp pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng cho hội viên và cộng đồng về bảo vệ quyền của trẻ em, người khuyết tật; Công tác điều tra khảo sát đối tượng yếu thế; Công tác hỗ trợ trẻ em nghèo, trẻ mồ côi, người khuyết tật; Tổng kết, đánh giá tình hình hoạt động công tác thực hiện nhiệm vụ của Hội tại tỉnh và dự hội nghị tổng kết Trung ương Hội			165	165	165	165			165				165										
-	Kinh phí tổ chức, tham dự cuộc thi tiếng hát người khuyết tật toàn quốc lần thứ III			112	112	112	112			112				112										
4	Hội khuyến học	340	508	508	456	456	456			456				456				52		37	471			
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		142	142	90	90	90			90				90				52			142			
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		366	366	366	366	366			366				366						37	329			
-	Triển khai hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập			208	208	208	208			208				208										
-	Phối hợp với các Sở, ngành thực hiện công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập			54	54	54	54			54				54										
-	Tổ chức tuyên truyền mô hình học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng			104	104	104	104			104				104										
5	Ban liên lạc tù chính trị	340	90	90	90	90	90			90				90						9	81			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng			
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																			
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
						Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Dự toán chi hoạt động theo định mức										
								Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất													
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM														
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15				
	Trong đó: Hỗ trợ chi hoạt động của BLL (gồm: Thăm hỏi hội viên ốm đau, hội nghị sơ kết, tổng kết, tiếp các đoàn khách từ chính trị, xăng xe...)			90	90	90	90			90				90										
6	Hội nhà báo	340	1.621	1.627	1.366	1.366	1.366	3	305	1.061	31	1	93	968			261	6	97	1.524				
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		607	607	398	398	398	3	305	93	31	1	93				209		9	598				
b	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		142	142	90	90	90			90				90			52			142				
c	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		872	878	878	878	878			878				878				6	88	784				
-	Kinh phí tổ chức Hội báo xuân, Đặc san người làm báo và khen thưởng			228	228	228	228			228				228										
-	Giải báo chí tỉnh Kon Tum			154	154	154	154			154				154										
-	Kinh phí tham gia Hội báo toàn quốc			140	140	140	140			140				140										
-	Kinh phí tổ chức đoàn hội viên Hội Nhà báo tham gia Hội thảo, hội thao báo chí khu vực Tây Nguyên			52	52	52	52			52				52										
-	Kinh phí Đề án đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí cho hội viên			120	120	120	120			120				120										
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt, giao lưu Hội viên – Nhà báo và những người làm báo trên địa bàn tỉnh nhân ngày Báo chí CMVN (21/6) hằng năm			18	18	18	18			18				18										
-	Kinh phí tổ chức đoàn hội viên đi thực tế sáng tạo tác phẩm báo chí tại các huyện trong tỉnh			22	22	22	22			22				22										
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Hội Nhà báo tỉnh Kon Tum lần thứ VII, nhiệm kỳ 2025-2030			144	144	144	144			144				144										
7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật		2.815	2.815	2.616	2.616	1.906	2	216	1.690			62	1.628	710		199		208	2.607				
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội	340	142	142	90	90	90			90				90			52			142				
b	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)	340	425	425	278	278	278	2	216	62	31	1	62				147		6	419				
c	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao	340	1.538	1.538	1.538	1.538	1.538			1.538				1.538					154	1.384				
-	Hội thảo phổ biến kiến thức và chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống			268	268	268	268			268				268										

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng	
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó											Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Bổ sung thực hiện CCTL
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm							Dự toán chi hoạt động thường xuyên							
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất								
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM									
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
-	Tập huấn các chủ chương chính sách, tuyên truyền phổ biến rộng rãi đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, tăng cường hợp tác với các hội, các tổ chức phi chính phủ của các nước, tham gia các tổ chức khoa học và công nghệ của khu vực và quốc tế theo quy định của Pháp luật			168	168	168	168			168				168								
-	Tư vấn phản biện, giám định xã hội, đánh giá tác động môi trường các đề tài, dự án lớn của tỉnh và tham vấn các chương trình công tác của Tỉnh Ủy, UBND tỉnh			495	495	495	495			495				495								
-	Hỗ trợ duy trì hoạt động Trụ sở Hội			225	225	225	225			225				225								
-	Hỗ trợ hoạt động các Hội thành viên			312	312	312	312			312				312								
-	Đoàn Đại biểu Trí thức Khoa học Công nghệ của tỉnh Kon Tum đi dự Đại hội Đại biểu Liên hiệp hội Việt Nam Khoá IX, nhiệm kỳ 2025-2030.			40	40	40	40			40				40								
-	Sửa chữa nhà để xe máy tại Trụ sở Liên cơ quan các Hội (triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các quy định hiện hành có liên quan)			30	30	30	30			30				30								
d	Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	100	710	710	710	710									710				48	662		
	Trđó: Hội thảo khoa học: "Vai trò của địa vật lý trong nghiên cứu, cảnh báo động đất - sóng thần và các tai biến địa chất trên địa bàn tỉnh Kon Tum".			70	70	70									70							
	Cuộc thi Sáng tạo Thanh thiếu niên Nhi Đồng toàn quốc tỉnh Kon Tum			640	640	640									640							
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	340	440	443	391	391	391			391				391			52	3	31	409		
a	Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu Hội		142	142	90	90	90			90				90			52			142		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		298	301	301	301	301			301				301				3	31	267		
-	Phối hợp các ngành điều tra, rà soát số cựu TNXP còn tồn đọng; Kiểm tra, giám sát việc thực thi các chế độ chính sách đối với cựu TNXP			236	236	236	236			236				236								
-	Triển khai phong trào cựu TNXP làm kinh tế giỏi, giúp nhau xóa nghèo			15	15	15	15			15				15								
-	Điều tra, khảo sát, lập danh sách số lượng TNXP nhập ngũ từ năm 1975-1982			20	20	20	20			20				20								
-	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 75 năm ngày Truyền thống TNXP (15/7/1950-15/7/2025)			30	30	30	30			30				30								
9	Hội Văn học Nghệ thuật	340	1.704	1.740	1.513	1.513	1.513	3	335	1.178			93	1.085			227	36	118	1.586		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng	
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				Bổ sung thực hiện CCTL
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Dự toán chi hoạt động TX thường xuyên								
								Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất											
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM												
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		654	655	428	428	428	3	335	93	31	1	93				227	1	9	645		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		1.050	1.085	1.085	1.085	1.085			1.085				1.085				35	109	941		
-	Kinh phí xuất bản tạp chí VHNT			748	748	748	748			748				748								
-	Mở trại sáng tác chuyên ngành hàng năm			50	50	50	50			50				50								
-	Tổ chức triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, các đêm nghệ thuật, giới thiệu tác giả, tác phẩm chào mừng các sự kiện lịch sử, ngày kỷ niệm của tỉnh, đất nước			60	60	60	60			60				60								
-	Tổ chức các cuộc thi sáng tác văn học - nghệ thuật, hội thảo chuyên đề Văn học nghệ thuật			80	80	80	80			80				80								
-	Đại Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh lần thứ VII, nhiệm kỳ 2025-2030			147	147	147	147			147				147								
10	Hội HN Việt Nam -Lào, VN - Campuchia	340	218	218	218	218	218	218			218				218				22	196		
10.1	Hội hữu nghị Việt - Lào		142	142	142	142	142	142			142				142				14	128		
10.2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia		76	76	76	76	76	76			76				76				8	68		
11	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	340	153	153	153	153	153	153			153				153				15	138		
12	Hội Luật gia	340	262	262	210	210	210	210			210				210			52	12	250		
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		142	142	90	90	90	90			90				90			52		142		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		120	120	120	120	120	120			120				120				12	108		
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và trợ giúp pháp lý lưu động			90	90	90	90	90			90				90							
-	Hội nghị sơ kết, tổng kết thi đua Cụm các tỉnh Duyên hải miền trung và tây nguyên, Công tác tổng kết đánh giá tình hình hoạt động của hội và dự Hội nghị tổng kết Trung ương Hội Luật gia Việt Nam			30	30	30	30	30			30				30							
13	Hội chữ thập đỏ	340	3.373	3.373	2.719	2.719	2.719	2.719	8	982	1.737			248	1.489			654	174	3.199		
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		1.884	1.884	1.230	1.230	1.230	1.230	8	982	248	31	1	248				654	25	1.859		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		1.489	1.489	1.489	1.489	1.489	1.489			1.489				1.489				149	1.340		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng	
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				Bổ sung thực hiện CCTL
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm														
								Biên chế, số người làm việc	Quý tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm											
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất								
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
-	Hoạt động Ban chỉ đạo hiến máu, triển khai hoạt động Hành trình đỏ, toàn dân hiến máu, tôn vinh người hiến máu, khen thưởng người hiến máu tình nguyện			638	638	638	638			638				638								
-	Giao ban cụm thi đua Hội Chữ thập đỏ các tỉnh, thành phố và các hoạt động khác của Hội			208	208	208	208			208				208								
-	Hỗ trợ kinh phí huy động, vận động các nhà tài trợ, dự án			256	256	256	256			256				256								
-	Kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác Hội cán bộ hội các cấp;			118	118	118	118			118				118								
-	Kinh phí chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh nhân đạo			78	78	78	78			78				78								
-	Kinh phí tổ chức Lễ phát động tháng nhân đạo và kỷ niệm Ngày Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế			42	42	42	42			42				42								
-	KP tham dự Lễ phát động "Tháng nhân đạo" năm 2025 tổ chức tại tỉnh bạn; KP tham dự HN BCH theo chương trình toàn khóa XI			54	54	54	54			54				54								
-	Kinh phí phát động phong trào "Tết nhân ái" xuân Ất Tỵ năm 2025			31	31	31	31			31				31								
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến cấp tỉnh và tham dự Hội nghị điển hình tiên tiến toàn quốc lần thứ VII			64	64	64	64			64				64								
14	Liên minh Hợp tác xã	340	3.029	3.068	2.499	2.499	2.499	8	852	1.647			248	1.399			569	39	165	2.864		
a	Chi hoạt động bộ máy (Kinh phí giao thường xuyên theo số lượng người làm việc tại Hội được cấp có thẩm quyền giao)		1.669	1.669	1.100	1.100	1.100	8	852	248	31	1	248				569		25	1.644		
b	Nhiệm vụ theo Kế hoạch, chương trình cấp thẩm quyền giao		1.360	1.399	1.399	1.399	1.399			1.399				1.399				39	140	1.220		
-	Tổ chức kỷ niệm ngày Hợp tác xã Việt Nam và ngày Hợp tác xã quốc tế hàng năm			50	50	50	50			50				50								
-	Tuyên truyền, vận động, kiểm tra phát triển Hợp tác xã, tổ hợp tác thành viên hàng năm			245	245	245	245			245				245								
-	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các Hợp tác xã và tham dự hội nghị ngành			130	130	130	130			130				130								
-	Tổ chức các hội nghị đối thoại phát triển HTX theo lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp để tháo gỡ khó khăn, tổng kết, khen thưởng HTX hoạt động hiệu quả.			143	143	143	143			143				143								
-	Tham gia các hội chợ xúc tiến thương mại HTX và Diễn đàn kinh tế tập thể HTX do Liên minh HTX Việt Nam tổ chức			256	256	256	256			256				256								

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức				Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó							Dự toán chi hoạt động thường xuyên								
								Bao gồm					Định mức	Hệ số bổ sung		Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất						
								Chi theo định mức															
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
-	Công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ SP của HTX và thành viên			83	83	83	83			83				83									
-	Kinh phí tổ chức đại hội thành viên Liên minh HTX tỉnh lần VI và dự Đại hội đại biểu Liên minh HTX Việt Nam lần thứ VII, nhiệm kỳ 2025-2030			450	450	450	450			450				450									
-	Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết thi đua cụm Liên minh HTX 05 tỉnh Tây Nguyên (Liên minh Kon Tum làm cụm trưởng)			12	12	12	12			12				12									
-	KP hỗ trợ xây dựng mô hình "Dân vận khéo"			30	30	30	30			30				30									
15	Các hội khác		117	119	119	119	119			119				119				2	12	105			
a	Đoàn Luật sư	340	65	65	65	65	65			65				65					7	58			
b	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	340	34	34	34	34	34			34				34					3	31			
c	KP hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh	340	18	20	20	20	20			20				20				2	2	16			
16	Công đoàn viên chức tỉnh (Thăm hỏi tặng quà, động viên đoàn viên, người lao động nhân dịp Tết Nguyên đán, Xuân Ất Tỵ - 2025; “Tháng công nhân”; Hội thao; Tổng kết các phong trào thi đua yêu nước và Hội nghị điển hình tiên tiến trong cán bộ, đoàn viên, người lao động khối Công chức Viên chức tỉnh giai đoạn 2020 – 2025)	428	197	200	200	200	200			200				200				3	20	177			
17	Liên đoàn Lao động tỉnh (Kinh phí tổ chức Tết Sum vầy, Tháng công nhân, Hội nghị điển hình tiên tiến, Hội thao)	428	200	200	200	200	200			200				200					20	180			
18	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	370	15.627	15.627	15.627	15.627								15.627						15.627			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei		130	130	130	130								130						130			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy		137	137	137	137								137						137			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy		161	161	161	161								161						161			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi		98	98	98	98								98						98			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô		74	74	74	74								74						74			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong		827	827	827	827								827						827			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai		216	216	216	216								216						216			
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum		645	645	645	645								645						645			
-	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân		1.910	1.910	1.910	1.910								1.910						1.910			

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng
					Trong đó																
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL			
						Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
								Bao gồm				Dự toán chi hoạt động thường xuyên									
								Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất											
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên																
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15	
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		3.179	3.179	3.179	3.179									3.179					3.179	
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray		4.778	4.778	4.778	4.778									4.778					4.778	
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy		2.927	2.927	2.927	2.927									2.927					2.927	
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên		545	545	545	545									545					545	
19	Hỗ trợ đơn vị Trung Ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	340	270	300	300	300	300	300		300				300				30	30	240	
-	Cục Thi hành án dân sự tỉnh		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Liên Đoàn Lao động tỉnh		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Cục Thống kê		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Tòa án nhân dân tỉnh		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Bảo hiểm xã hội		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Cục Thuế tỉnh		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Sư đoàn 10		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
-	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội		27	30	30	30	30	30		30				30				3	3	24	
IV	Chi mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô, nhà làm việc (triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục và được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán theo quy định) (Chi tiết tại biểu số 06a/UB)	340	13.274	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590		14.590				14.590				1.316	1.460	11.814	
V	Các khoản khác		28.501	28.501	28.501	16.981									16.981	-11.520			2.150	26.351	
1	Hoạt động đối ngoại	428	3.000	3.000	3.000	3.000									3.000				300	2.700	
2	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	340	3.678	3.678	3.678	3.678									3.678				368	3.310	
-	Phạt an toàn giao thông		757	757	757	757									757				76	681	
-	Xử phạt vi phạm hành chính khác, thanh tra		2.921	2.921	2.921	2.921									2.921				292	2.629	
3	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	340	1.999	1.999	1.999	1.999									1.999				200	1.799	
4	Các nhiệm vụ phân bổ khi kế hoạch, đề án được phê duyệt; nhiệm vụ đột xuất khác		19.824	19.824	19.824	8.304									8.304	-11.520			1.282	18.542	
-	KP chuyển đổi số, quy hoạch (Triển khai sau khi có chủ trương phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	428	4.000	4.000	4.000	4.000									4.000				400	3.600	
-	KP ĐH Đảng bộ các cấp (NS tính hỗ trợ thêm ngoài KP TƯBSMT)	428	7.000	7.000	7.000	7.000									7.000					7.000	

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó																10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN	Bổ sung thực hiện CCTL				
								Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất										
								Bao gồm														
								Biên chế, số người làm việc	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Định mức		Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM								
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
-	KP tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, DA, ĐA; KP đoàn ra, đoàn của các Sở, ngành và các nhiệm vụ phát sinh khác theo chủ trương cấp thẩm quyền...	428	8.824	8.824	8.824	-2.696									-2.696	-11.520			882	7.942		
VI	Nguồn thực hiện CCTL		-7.669	-7.669	11.521											-11.521	-19.190		-52.992	45.323		
1	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương 2025		-54.282	-54.282													-54.282		-52.992	-1.290		
	Tráo: Bổ sung thực hiện CCTL SN GD	070	-20.011	-20.011													-20.011					
	Bổ sung thực hiện CCTL SN KHCN	100	-91	-91													-91					
	Bổ sung thực hiện CCTL SN TX khác	428	-34.180	-34.180													-34.180					
2	Nguồn CCTL còn dư so số BTC giao		35.092	35.092													35.092			35.092		
	SN khoa học công nghệ	100	104	104													104			104		
	Các lĩnh vực khác	428	34.988	34.988													34.988			34.988		
3	50% nguồn giảm chi 2,5% hỗ trợ trực tiếp từ NSNN đối với ĐVSNNCL nhóm 3 để thực hiện CCTL	428	11.521	11.521	11.521											-11.521				11.521		
A1.3	Tăng thu tạo nguồn cân đối tiền lương				4.036	4.036									4.036		-4.036					
	Tăng thu DT 2024/DT 2023				7.530	7.530									7.530		-7.530					
	Tăng thu UTH 2024/DT 2024				698	698									698		-698					
	Tăng thu DT 2025/DT 2024				-4.192	-4.192									-4.192		4.192					
A1.4	Giảm chi thường xuyên theo Nghị quyết 18,19 dành nguồn thực hiện CCTL 2,34 triệu đồng				993	993									993		-993					
A1.5	Nguồn CCTL tăng thêm so số TƯ giao (Địa phương tính tăng thu DT 2025/2024)				-6.540	-6.540									-6.540		6.540					
A1.6	Chi trả nợ lãi vay		2.300	2.300	2.300	2.300									2.300					2.300		
A1.7	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	408	1.000	1.000	1.000	1.000									1.000					1.000		
A1.8	Dự phòng ngân sách	437	91.629	91.629	91.629	91.629									91.629					91.629		
A1.9	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao		1.475.725	1.475.725	1.475.725	1.475.725									1.475.725					1.475.725		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng	
					Trong đó																	
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Dự toán chi theo định mức	Trong đó										Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL); Giảm trừ 2% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN				Bổ sung thực hiện CCTL
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm					Dự toán chi hoạt động thường xuyên									
								Bao gồm														
								Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo ĐM	Chi đặc thù, đột xuất											
6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15										
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15		
1	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.475.725	1.475.725	1.475.725	1.475.725									1.475.725					1.475.725		
	Bao gồm: 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định		139.747	139.747	139.747	139.747									139.747					139.747		
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chính lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ		97.213	97.213	97.213	97.213									97.213					97.213		
	- Trích 2% bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu		22.122	22.122	22.122	22.122									22.122					22.122		
	- Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương		10.000	10.000	10.000	10.000									10.000							
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý		1.206.642	1.206.642	1.206.642	1.206.642									1.206.642					1.206.642		
A2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		7.400	7.400	7.400	7.400									7.400					7.400		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác		2.326.712	2.326.712	2.326.712	2.326.712									2.326.712					2.326.712		
I	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		824.064	824.064	824.064	824.064									824.064					824.064		
-	Vốn trong nước		824.064	824.064	824.064	824.064									824.064					824.064		
-	Vốn nước ngoài																					
II	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu		293.524	293.524	293.524	293.524									293.524					293.524		
1	Vốn ngoài nước																					
2	Vốn trong nước		293.524	293.524	293.524	293.524									293.524					293.524		
III	Chi thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia		1.209.124	1.209.124	1.209.124	1.209.124									1.209.124					1.209.124		
1	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		114.887	114.887	114.887	114.887									114.887					114.887		

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025 (đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP)	Trong đó															10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm dự toán 2025 so dự toán 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	Dự toán 2025 đơn vị được sử dụng		
				Dự toán chi NS cấp tỉnh 2025	Trong đó																		
					Dự toán theo lương 1.490.000 đồng	Trong đó																Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL
						Dự toán chi theo định mức	Trong đó																
							Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm								Dự toán chi hoạt động TX theo DM							
								Biên chế, số người làm việc	Quý tiền lương theo lương 1.490	Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm												
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi hoạt động TX theo DM	Chi đặc thù, đột xuất									
A	B	C	1=2-14	2=3+13	3=4-12	4=5+11	5=7+8	6	7	8=9+10	8a	8b	9	10	11	12	13	14	15	16=1-15			
2	CT MTQG giảm nghèo bền vững		277.378	277.378	277.378	277.378									277.378					277.378			
3	CT MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi		816.859	816.859	816.859	816.859									816.859					816.859			
	Cộng chi ngân sách cấp tỉnh quản lý (A+B)		6.324.761	6.324.761	6.010.381	6.010.381	917.200	2.321	285.125	632.075			106.681	525.394	5.093.181		314.380			6.324.761			
C	Bội chi ngân sách địa phương		7.400	7.400	7.400	7.400									7.400					7.400			
D	Tổng số vay trong năm		17.100	17.100	17.100	17.100									17.100					17.100			
1	Vay để bù đắp bội chi		7.400	7.400	7.400	7.400									7.400					7.400			
2	Vay để trả nợ gốc		9.700	9.700	9.700	9.700									9.700					9.700			

Ghi chú: (*) Sở Nội vụ hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

(**) Vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh năm 2025 được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao tại Biểu này (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chi có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia). Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán NSDP năm 2025, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định

DỰ TOÁN MUA SẮM, SỬA CHỮA TẬP TRUNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị-Nội dung	Kinh phí	Trong đó			10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	10% tiết kiệm để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP	Kinh phí được sử dụng
			Mua sắm mới	Sửa chữa xe ô tô	Sửa chữa trụ sở làm việc			
A	NGUỒN MSSC BỐ TRÍ THEO DỰ TOÁN	14.590	8.600	2.570	3.420	1.460	1.316	11.814
I	Mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	8.600	8.600			860	775	6.965
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh							
	Chủng loại xe mua sắm: 7 chỗ, 2 cầu	1.720	1.720			172	155	1.393
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh							
	Chủng loại xe mua sắm: 7 chỗ, 2 cầu	1.720	1.720			172	155	1.393
3	Sở Tài nguyên và Môi trường							
	Chủng loại xe mua sắm: 7 chỗ, 2 cầu	1.720	1.720			172	155	1.393
4	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei							
	Chủng loại xe mua sắm: 7 chỗ, 2 cầu	1.720	1.720			172	155	1.393
5	Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy							
	Chủng loại xe mua sắm: 7 chỗ, 2 cầu	1.720	1.720			172	155	1.393
II	Sửa chữa tài sản	5.990		2.570	3.420	600	541	4.849
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	1.154		943	211	115	104	935
1.1	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	297		297		30	27	240
-	Sửa chữa xe ô tô Toyota Fortunner; biển số 82A-000.34	297		297		30	27	240
1.2	Ban Nội chính Tỉnh uỷ	314		314		31	28	255
-	Sửa chữa xe ô tô Toyota Fortunner; biển số 82B-2699	314		314		31	28	255
1.3	Ban Dân vận Tỉnh uỷ	332		332		33	30	269
-	Sửa chữa xe ô tô Toyota Fortunner; biển số 82A-000.69	332		332		33	30	269
1.4	Đảng uỷ Khối cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	211			211	21	19	171
-	Sửa chữa trụ sở làm việc	211			211	21	19	171
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.917		220	1.697	192	173	1.552
2.1	Trung tâm Khuyến nông	220		220		22	20	178
-	Sửa chữa xe ô tô Ford Ranger UV7C; biển số 82AB-0003.72	220		220		22	20	178
2.2	Chi cục Kiểm lâm	1.497			1.497	150	135	1.212
-	Hạt kiểm lâm huyện Đắk Glei	499			499	50	45	404
	Sửa chữa trụ sở làm việc	499			499	50	45	404
-	Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 2	499			499	50	45	404
	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà công vụ, bếp ăn	499			499	50	45	404
-	Hạt kiểm lâm huyện Kon Plông	499			499	50	45	404

STT	Tên đơn vị-Nội dung	Kinh phí	Trong đó			10% tiết kiệm thực hiện CCTL năm 2025	10% tiết kiệm để dành nguồn thực hiện an sinh theo Công điện 85 TTCP	Kinh phí được sử dụng
			Mua sắm mới	Sửa chữa xe ô tô	Sửa chữa trụ sở làm việc			
	Sửa chữa trụ sở làm việc	499			499	50	45	404
2.3	Chi cục Thủy lợi	200			200	20	18	162
-	Sửa chữa sân bê tông và cổng cơ quan	200			200	20	18	162
3	Sở Y tế	290		290		29	26	235
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	290		290		29	26	235
	Sửa chữa xe ô tô Mitsubishi Pajero, biển số 82A-005.07	290		290		29	26	235
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	220		220		22	20	178
-	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	220		220		22	20	178
	Sửa chữa xe ô tô Ford; biển số 82B-0739	220		220		22	20	178
5	Sở Tài chính	297		297		30	27	240
-	Văn phòng Sở Tài chính	297		297		30	27	240
	Sửa chữa xe ô tô Toyota Fortunner; biển số 82A-000.39	297		297		30	27	240
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	600		600		60	54	486
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	320		320		32	29	259
	Sửa chữa xe ô tô Hyundai county HM, k29SL; biển số 82A-002.24	320		320		32	29	259
-	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật	280		280		28	25	227
	Sửa chữa xe ô tô Dongfeng; biển số 82A-002.98	280		280		28	25	227
7	Ban quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray	400			400	40	36	324
-	Sửa chữa trụ sở làm việc	400			400	40	36	324
8	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	495			495	50	45	400
-	Sửa chữa nhà hội trường	495			495	50	45	400
9	Công an Tỉnh	617			617	62	56	499
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Công an Phường Duy Tân, TP Kon Tum	617			617	62	56	499

KINH PHÍ ĐỐI ỨNG (VỐN SỰ NGHIỆP) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện các CTMTQG năm 2025	Trong đó			Kinh phí NSDP đối ứng tối thiểu theo quy định (*)	Trong đó		
			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
	TỔNG CỘNG	28.579	28.579			28.579	28.579		
I	Khối tỉnh	5.300	5.300			5.300	5.300		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.900	1.900			1.900	1.900		
2	Sở Nội vụ	500	500			500	500		
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	200	200			200	200		
4	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	1.050	1.050			1.050	1.050		
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	500	500			500	500		
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	100	100			100	100		
7	Hội Nông dân tỉnh	500	500			500	500		
8	Tỉnh đoàn	300	300			300	300		
9	Công an tỉnh	250	250			250	250		
II	Khối huyện	23.279	23.279			23.279	23.279		
1	Thành phố Kon Tum	2.090	2.090			2.090	2.090		
2	Huyện Đắk Hà	3.460	3.460			3.460	3.460		
3	Huyện Đắk Tô	1.890	1.890			1.890	1.890		
4	Huyện Ngọc Hồi	1.585	1.585			1.585	1.585		
5	Huyện Tu Mơ Rông	2.534	2.534			2.534	2.534		
6	Huyện Đắk Glei	2.290	2.290			2.290	2.290		
7	Huyện Sa Thầy	3.690	3.690			3.690	3.690		
8	Huyện Kon Rẫy	1.480	1.480			1.480	1.480		
9	Huyện Kon Plông	1.940	1.940			1.940	1.940		
10	Huyện Ia H'Drai	2.320	2.320			2.320	2.320		

Ghi chú: (*) Các sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh chủ động cân đối, rà soát, sắp xếp từ nguồn ngân sách tỉnh giao năm 2025 (tại Biểu số 06/UB) để bố trí, lồng ghép vốn đối ứng (vốn sự nghiệp) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 theo quy định, đảm bảo không thấp hơn kinh phí NSDP đối ứng tối thiểu theo quy định

DỰ TOÁN THU CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
A	Dự toán thu chi cân đối ngân sách địa phương											
I	Thu cân đối ngân sách huyện	5.246.122	1.150.333	602.448	489.207	464.616	555.672	526.026	168.765	351.009	503.638	434.408
1	Thu NSNN trên địa bàn huyện được hưởng	1.569.703	626.387	60.246	107.226	115.908	19.631	101.035	44.339	67.405	383.069	44.457
*	Thu NSNN trên địa bàn	5.000.000	3.277.221	150.100	148.100	486.579	26.500	129.400	95.800	87.200	539.200	59.900
*	Thu trên địa bàn NS huyện được hưởng	1.569.703	626.387	60.246	107.226	115.908	19.631	101.035	44.339	67.405	383.069	44.457
-	Khoản thu NS địa phương hưởng 100% theo luật	806.079	370.596	32.723	29.098	42.954	9.004	23.133	14.978	22.950	240.205	20.438
-	Khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết	763.624	255.791	27.523	78.128	72.954	10.627	77.902	29.361	44.455	142.864	24.019
2	Bổ sung cân đối ngân sách huyện	3.676.419	523.946	542.202	381.981	348.708	536.041	424.991	124.426	283.604	120.569	389.951
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách huyện theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	2.504.780	282.230	379.860	263.291	246.769	406.223	307.859	97.410	200.844	30.820	289.474
	- Trợ cấp ổn định như năm 2024	2.470.631	275.958	375.628	260.025	243.728	402.224	304.295	96.221	198.376	27.828	286.348
	- Tăng 1% chi TX theo ĐMPB (theo lương 1.490) so DT 2024 (*)	34.149	6.272	4.232	3.266	3.041	3.999	3.564	1.189	2.468	2.992	3.126
2.2	Bổ sung thực hiện tiền lương	1.171.639	241.716	162.342	118.690	101.939	129.818	117.132	27.016	82.760	89.749	100.477
a	Kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	368.476	74.849	54.143	37.115	38.027	39.593	43.983	5.012	23.450	20.131	32.173
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	437.864	80.970	55.047	45.410	40.510	48.477	47.958	12.241	31.356	37.734	38.161
-	Nguồn huyện cân đối năm 2023 tạm xác định 2024	66.518	10.875	8.809	6.974	5.319	8.032	6.466	2.227	4.281	7.766	5.769
-	Nguồn 50% tăng thu dự toán 2024 so với dự toán 2023 cân đối tiền lương	20.856			1.321		852		5.002	3.625	9.837	219
-	Bổ sung để đảm bảo mặt bằng chi theo lương 1,49 trđ do DT 2024 hụt thu so với DT 2023	-17.986	-4.754	-7.905		-2.836		-2.491				
b	Kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	803.163	166.867	108.199	81.575	63.912	90.225	73.149	22.004	59.310	69.618	68.304
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện tiền lương tăng thêm theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	813.895	156.621	105.733	86.999	74.662	91.646	84.396	23.732	60.676	59.583	69.847
-	Nguồn huyện cân đối năm 2024 tạm xác định 2025											

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Draï	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
-	Nguồn 50% tăng thu dự toán 2025 so với dự toán 2024 cân đối tiền lương	33.479			5.424	10.750	1.421	11.247	1.728	1.366		1.543
-	Bổ sung để đảm bảo mặt bằng chi theo lương 1,49 trđ do DT 2025 hụt thu so với DT 2024	-22.747	-10.246	-2.466							-10.035	
II	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	5.246.122	1.150.333	602.448	489.207	464.616	555.672	526.026	168.765	351.009	503.638	434.408
1	Chi đầu tư phát triển (1)	424.991	192.410	15.385	20.571	29.396	8.910	20.152	10.326	6.940	113.223	7.678
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	81.791	16.410	7.025	7.371	7.396	8.030	7.832	5.926	6.588	7.623	7.590
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	343.200	176.000	8.360	13.200	22.000	880	12.320	4.400	352	105.600	88
2	Chi thường xuyên (2)	4.628.208	846.916	575.014	458.852	425.928	535.649	495.353	155.064	337.049	380.342	418.041
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>	67.694	9.515	8.002	7.073	6.184	8.513	7.269	2.694	4.945	7.371	6.128
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.770.588	512.624	371.451	298.699	243.768	313.991	305.723	64.666	200.119	208.362	251.185
2.1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	2.757.550	511.949	370.480	298.020	242.653	312.345	304.139	64.080	198.095	206.869	248.921
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức	1.756.802	349.425	238.730	186.544	155.660	188.258	185.800	35.973	122.731	143.207	150.475
b	Kinh phí thực hiện chính sách	148.911	5.892	17.401	11.010	7.525	28.543	14.793	6.418	13.735	17.359	26.235
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	27.994	1.466	3.563	3.230	1.045	4.626	3.890	874	2.755	2.897	3.648
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	6.256	573	700	192	486	1.440	790	184	1.054	503	334
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	87.485	2.200	8.500	5.200	5.000	18.200	6.100	4.300	7.200	11.950	18.835
-	Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	27.176	1.653	4.638	2.388	994	4.277	4.013	1.060	2.726	2.009	3.418
c	Bổ sung thực hiện các chính sách giáo dục năm 2024 (NĐ 81, NĐ 116...)	84.845	4.767	10.138	11.429	3.205	14.136	14.162	5.255	6.890	2.113	12.750
2.1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	13.037	675	971	679	1.115	1.646	1.584	586	2.024	1.493	2.264
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
	Chi nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	1.855.620	334.092	203.363	159.953	181.960	221.458	189.430	90.198	136.730	171.780	166.656
	<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo và trồng mới cây xanh trên địa bàn</i>	11.700	1.500	1.500	1.500	1.500	1.000	1.000	700	1.000	1.000	1.000
a	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ	1.408.734	255.781	150.599	119.902	147.950	166.424	145.247	72.352	101.468	125.336	123.675
	<i>Trước: Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa</i>											
	<i>- DT giao trong cân đối (theo diện tích đất trồng lúa của Sở NNPTNT cung cấp)</i>	15.628	1.817	2.030	871	1.296	2.441	943	60	758	3.532	1.880
	<i>- Dự toán năm 2025 tính lại theo diện tích đất trồng lúa của Sở TNMT cung cấp</i>	14.702	2.497	2.259	1.176	893	1.949	738	81	849	2.312	1.948
	<i>- Dự toán còn lại (NS tỉnh sẽ bổ sung khi quyết toán chính thức hoặc nộp trả KP thừa nếu có)</i>	926	-680	-229	-305	403	492	205	-21	-91	1.220	-68
b	Bổ sung thực hiện chính sách BHYT, ĐBXH	35.316	3.663	5.197	3.854	1.242	5.150	8.366	702	3.484	1.906	1.752
3	Dự phòng ngân sách	104.923	23.007	12.049	9.784	9.292	11.113	10.521	3.375	7.020	10.073	8.689
	Trước: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với Trung ương giao	1.760	1.760									
4	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	88.000	88.000									

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
A	Dự toán chi ngân sách huyện quản lý (I+II)	6.017.164	1.306.762	680.250	560.047	525.178	637.287	584.950	212.151	398.788	607.014	504.737
I	Dự toán chi cân đối ngân sách huyện	5.246.122	1.150.333	602.448	489.207	464.616	555.672	526.026	168.765	351.009	503.638	434.408
	Trong đó chi cân đối ngân sách huyện tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách cấp tỉnh cho huyện	5.246.122	1.150.333	602.448	489.207	464.616	555.672	526.026	168.765	351.009	503.638	434.408
1	Chi đầu tư phát triển	424.991	192.410	15.385	20.571	29.396	8.910	20.152	10.326	6.940	113.223	7.678
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	81.791	16.410	7.025	7.371	7.396	8.030	7.832	5.926	6.588	7.623	7.590
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	343.200	176.000	8.360	13.200	22.000	880	12.320	4.400	352	105.600	88
2	Chi thường xuyên (1)	4.628.208	846.916	575.014	458.852	425.928	535.649	495.353	155.064	337.049	380.342	418.041
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.770.588	512.624	371.451	298.699	243.768	313.991	305.723	64.666	200.119	208.362	251.185
2.2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2.3	Chi thường xuyên các lĩnh vực nghiệp khác	1.855.620	334.092	203.363	159.953	181.960	221.458	189.430	90.198	136.730	171.780	166.656
3	Dự phòng ngân sách	104.923	23.007	12.049	9.784	9.292	11.113	10.521	3.375	7.020	10.073	8.689
	Tỷ lệ dự phòng / chi CPNS huyện (%)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Chi từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	88.000	88.000									
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	771.042	156.429	77.802	70.840	60.562	81.615	58.924	43.386	47.779	103.376	70.329
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	590.853	130.378	58.619	50.681	39.829	60.074	44.610	24.838	40.731	89.899	51.194
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	180.189	26.051	19.183	20.159	20.733	21.541	14.314	18.548	7.048	13.477	19.135
B	Bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách huyện, thành phố	4.447.461	680.375	620.004	452.821	409.270	617.656	483.915	167.812	331.383	223.945	460.280
B.1	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.267.272	654.324	600.821	432.662	388.537	596.115	469.601	149.264	324.335	210.468	441.145
I	Bổ sung cân đối ngân sách	3.676.419	523.946	542.202	381.981	348.708	536.041	424.991	124.426	283.604	120.569	389.951
1	Thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng	1.569.703	626.387	60.246	107.226	115.908	19.631	101.035	44.339	67.405	383.069	44.457
2	Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương	5.246.122	1.150.333	602.448	489.207	464.616	555.672	526.026	168.765	351.009	503.638	434.408

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Draï	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
II	Bổ sung phân cấp vốn đầu tư phát triển; bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện	590.853	130.378	58.619	50.681	39.829	60.074	44.610	24.838	40.731	89.899	51.194
1	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	231.275	73.230	23.125	19.859	12.310	9.470	9.065	9.270	11.975	53.801	9.170
1.1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	153.275	60.630	16.525	13.359	3.010	2.870	2.665	2.670	5.675	43.001	2.870
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	71.991	33.700								38.291	
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	30.830	4.575	4.725	2.060	3.010	2.870	2.665	2.670	3.175	2.210	2.870
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp	30.999	10.400	11.800	8.799							
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị	11.955	11.955									
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	7.500			2.500					2.500	2.500	
1.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết											
1.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (2)	20.000	4.000	1.500	1.500	2.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	1.500
1.4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (2)	58.000	8.600	5.100	5.000	7.300	5.100	4.900	5.100	4.800	7.300	4.800
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh (Chi tiết tại Biểu số 05/TT)	359.578	57.148	35.494	30.822	27.519	50.604	35.545	15.568	28.756	36.098	42.024
B.2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	180.189	26.051	19.183	20.159	20.733	21.541	14.314	18.548	7.048	13.477	19.135
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.658	308	150	150	150	150	150	150	150	150	150
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	4.274		352					3.322		600	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	65.795	5.412	12.902	13.154	8.496	6.798	5.120	8.577	4.033	1.303	
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	99.971	18.234	4.302	5.884	12.040	14.068	8.485	6.433	2.305	10.368	17.852
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.491	2.097	1.477	971	47	525	559	66	560	1.056	1.133

DỰ TOÁN CHI NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN
CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung - Đơn vị	DT 2025 TỰ bổ sung mục tiêu	Dự toán 2025 ĐP giao nguồn trung ương bổ sung mục tiêu	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện (chi tiết tại biểu số 09a/UB)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	473.713	473.713	293.524	180.189
I	Vốn ngoài nước				
II	Vốn trong nước	473.713	473.713	293.524	180.189
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	4.877	4.877	3.219	1.658
a	Khối tỉnh		3.219	3.219	
-	Ban an toàn giao thông tỉnh		1.609	1.609	
-	Thanh tra giao thông		800	800	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo		50	50	
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		50	50	
-	UB mặt trận tổ chức VN tỉnh		50	50	
-	Báo Kon Tum		50	50	
-	Tỉnh đoàn thanh niên		120	120	
-	Đài phát thanh Truyền hình		50	50	
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		50	50	
-	Sở Tư pháp		40	40	
-	Sở Thông tin Truyền thông		50	50	
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum		50	50	
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh		50	50	
-	Sở Y Tế		50	50	
-	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		50	50	
-	Hội Nông dân tỉnh		50	50	
-	Liên đoàn lao động tỉnh		50	50	
b	Khối huyện		1.658		1.658
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	58.209	58.209	58.209	
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 -Km39+500, Tỉnh lộ 673		9.400	9.400	
-	Kiểm định, sơn sửa cầu treo Kon Klor Tỉnh lộ 671, thành phố Kon Tum		1.900	1.900	
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, ATGT các đoạn còn lại ĐH 53 (đường liên xã Kon Đào - Ngọc Tụ - Đăk Rơ Nga)		46.909	46.909	
3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019- 2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	280	280	280	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (1)	940	940	940	
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư		370	370	
-	Sở Công Thương		570	570	
5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	26.700	26.700	22.426	4.274
a	Khối tỉnh		22.426	22.426	
-	BQL rừng đặc dụng Đăk Uy		300	300	
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray		4.698	4.698	
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh		1.900	1.900	
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham		749	749	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai		5.278	5.278	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông		814	814	
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy		3.934	3.934	

STT	Nội dung - Đơn vị	DT 2025 TỰ bổ sung mục tiêu	Dự toán 2025 ĐP giao nguồn trung ương bổ sung mục tiêu	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện (chi tiết tại biểu số 09a/UB)
A	B	1	2	3	4
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi		4.146	4.146	
-	Chi cục Kiểm lâm		607	607	
b	Khối huyện		4.274		4.274
6	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	433	433	433	
7	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)	160	160	160	
8	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	66.375	66.375	580	65.795
a	Khối tỉnh		580	580	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh		246	246	
-	Tập trung ngân sách tỉnh		334	334	
b	Khối huyện		65.795		65.795
9	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội	301.248	301.248	201.277	99.971
a	Khối tỉnh		201.277	201.277	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo		29.978	29.978	
+	<i>Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ</i>		8	8	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ</i>		420	420	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ</i>		28.646	28.646	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017</i>		904	904	
-	Trường Cao đẳng Kon Tum		8.604	8.604	
+	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)</i>		1.960	1.960	
+	<i>Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ</i>		6.597	6.597	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017</i>		47	47	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh		3.346	3.346	
+	<i>BHYT đối tượng BTXH</i>		257	257	
+	<i>Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ</i>		3.089	3.089	
-	BHXXH tỉnh		155.006	155.006	
+	<i>BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi</i>		39.891	39.891	
+	<i>BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK</i>		46.073	46.073	
+	<i>BHYT người hiến tạng</i>		5	5	
+	<i>BHYT HSSV</i>		5.849	5.849	
+	<i>Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình hộ cận nghèo</i>		17.882	17.882	
+	<i>Hỗ trợ BHYT người thuộc gia đình làm nông nghiệp, LN có mức sống trung bình</i>		12.284	12.284	
+	<i>Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020</i>		25.740	25.740	
+	<i>Hỗ trợ BHXH tự nguyện</i>		7.282	7.282	
-	Ban Dân tộc		4.343	4.343	

STT	Nội dung - Đơn vị	DT 2025 TỰ bổ sung mục tiêu	Dự toán 2025 ĐP giao nguồn trung ương bổ sung mục tiêu	Trong đó	
				Ngân sách cấp tỉnh	BSMT NS huyện (chi tiết tại biểu số 09a/UB)
A	B	1	2	3	4
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		4.343	4.343	
b	Khối huyện		99.971		99.971
10	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.491	8.491		8.491
a	Khối huyện		8.491		8.491
11	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6.000	6.000	6.000	
-	Dự án kho lưu giữ, bảo quản hiện vật		6.000	6.000	

DỰ TOÁN CHI NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2025 - KHỐI HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết ngân sách huyện, thành phố									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	la'H Drai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
	TỔNG CỘNG	180.189	26.051	19.183	20.159	20.733	21.541	14.314	18.548	7.048	13.477	19.135
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.658	308	150	150	150	150	150	150	150	150	150
2	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	4.274		352					3.322		600	
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	65.795	5.412	12.902	13.154	8.496	6.798	5.120	8.577	4.033	1.303	
4	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (*)	99.971	18.234	4.302	5.884	12.040	14.068	8.485	6.433	2.305	10.368	17.852
5	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	8.491	2.097	1.477	971	47	525	559	66	560	1.056	1.133

Ghi chú: Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội xác định trên cơ sở bù trừ chênh lệch tăng/giảm của tất cả các chế độ, chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2024, gồm: (1) Chính sách phát triển giáo dục mầm non; (2) Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; (3) Hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn; (4) Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; (5) Hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; (6) BHYT đối tượng BTXH; (7) BHYT cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTK, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP; (8) Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; (9) KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; (10) Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện năm 2025 của từng địa phương.

DỰ TOÁN BỔ SUNG NHIỆM VỤ, CỤ THỂ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	laDrai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
	Tổng cộng (A+B)	590.853	130.378	58.619	50.681	39.829	60.074	44.610	24.838	40.731	89.899	51.194
A	Nguồn vốn đầu tư phát triển	231.275	73.230	23.125	19.859	12.310	9.470	9.065	9.270	11.975	53.801	9.170
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	153.275	60.630	16.525	13.359	3.010	2.870	2.665	2.670	5.675	43.001	2.870
-	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	71.991	33.700								38.291	
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	30.830	4.575	4.725	2.060	3.010	2.870	2.665	2.670	3.175	2.210	2.870
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư xây dựng cụm công nghiệp	30.999	10.400	11.800	8.799							
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư chỉnh trang đô thị	11.955	11.955									
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	7.500			2.500					2.500	2.500	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (1)	20.000	4.000	1.500	1.500	2.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	1.500
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	58.000	8.600	5.100	5.000	7.300	5.100	4.900	5.100	4.800	7.300	4.800
B	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	359.578	57.148	35.494	30.822	27.519	50.604	35.545	15.568	28.756	36.098	42.024
1	Kinh phí công tác xã hội cho các đồng chí UVBTV Tỉnh uỷ (1 đ/c *100 triệu/năm) theo Kết luận số 1434-TB/TU ngày 18/9/2021 của BTV Tỉnh uỷ	100	100									
2	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	6.188	556	920	502	421	609	980	617	393	516	674
3	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Tỵ năm 2025	6.000	178	449	544	278	1.016	716	54	556	1.054	1.155

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết từng huyện									
			Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	laDrai	Kon Rẫy	Kon Plong	Tu Mơ Rông
4	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum (đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)	500					500					
5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	9.506	2.243	1.045	798	687	1.062	695	270	578	950	1.178
6	Ứng dụng khoa học công nghệ	1.600	300	300	100	100	100	100	100	100	300	100
7	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh	204	42	22	18	16	24	22	6	14	18	22
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	10.000	1.500	1.500	500	500	1.000	500	1.000	1.000	1.500	1.000
9	Hỗ trợ thành phố Kon Tum được công nhận đô thị loại II	5.000	5.000									
10	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	42.254	9.291	4.704	3.392	3.899	4.986	3.552	1.139	2.635	4.061	4.595
11	Kinh phí duy tu đường Hồ Chí Minh từ Km1542+750 - Km1562+250 (đoạn tuyến cũ qua thành phố Kon Tum)	900	900									
12	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý	277.326	37.038	26.554	24.968	21.618	41.307	28.980	12.382	23.480	27.699	33.300
	Bao gồm:											
-	Dự toán chi theo lương 1.490.000 đồng	171.773	23.907	16.028	14.676	14.122	25.410	17.420	8.222	14.421	17.216	20.351
	Trong đó, kinh phí mua sắm trang thiết bị ngành y tế	2.100		300	300	300		300		300	300	300
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	91.846	11.154	8.948	8.860	6.430	14.100	10.031	3.783	7.838	9.178	11.524
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (2)	11.588	1.687	1.361	1.227	896	1.487	1.319	292	1.047	1.090	1.182
-	50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)	2.119	290	217	205	170	310	210	85	174	215	243

Ghi chú: (1) Thông báo số sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách tỉnh.

(2) Đối với Quỹ tiền thưởng thực hiện theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan (Đến hết ngày 31 tháng 01 của năm sau liền kề, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm 2024 thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau)

(3) Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương ngân sách cấp huyện từ nguồn 50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập ngành y tế